

Lộc Ninh, Ngày 20 tháng 05 năm 2025

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ RỦI RO VÀ THỰC HIỆN HỆ THỐNG DDS EUDR NGUỒN NGUYÊN LIỆU ĐẦU VÀO (Theo tiêu chuẩn PEFC COC & EUDR)

I. YÊU CẦU CHUNG

Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh (Công ty) phải xác minh và phân tích các thông tin thu thập được theo chương 4 và chương 5 của tài liệu này và bất kỳ tài liệu liên quan nào khác. Trên cơ sở thông tin và tài liệu đó, Công ty sẽ tiến hành đánh giá rủi ro đối với tất cả các sản phẩm liên quan đầu vào thuộc nhóm sản phẩm PEFC áp dụng PEFC COC & EUDR, ngoại trừ sản phẩm có liên quan tuân thủ định nghĩa của PEFC về nguyên liệu tái chế.

Đánh giá rủi ro phải xác định liệu có rủi ro sản phẩm liên quan đầu vào dự định được đưa vào xuất khẩu từ thị trường Liên minh Châu Âu (EU) có nguồn gốc từ các nguồn gây tranh cãi (PEFC ST 2002-1:2024, 3.7) hoặc là sản phẩm không tuân thủ (3.20 của tiêu chuẩn này).

Công ty không được thực hiện phương pháp Chuỗi hành trình sản phẩm PEFC và sẽ không đưa sản phẩm liên quan lên hoặc xuất khẩu từ thị trường Liên minh Châu Âu, trừ khi đánh giá rủi ro kết luận là sản phẩm liên quan không có rủi ro hoặc rủi ro không đáng kể.

Công ty phải xem xét các rủi ro sau khi thực hiện đánh giá rủi ro:

a. Sản phẩm liên quan có nguồn gốc từ các hoạt động phá rừng hoặc gây suy thoái rừng xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 (mục 6.2 của tiêu chuẩn này);

b. Sản phẩm liên quan được sản xuất không tuân thủ luật pháp liên quan của nước sản xuất (Mục 6.3 của tiêu chuẩn PEFC ST 2002-1:2024);

c. Sản phẩm liên quan có nguồn gốc từ các hoạt động mà khả năng của rừng để sản xuất một loạt các sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên cơ sở bền vững không được duy trì hoặc mức khai thác vượt quá tỷ lệ có thể duy trì trong thời gian dài hoặc xuất hiện cây biến đổi gen (mục 6.4 của tiêu chuẩn PEFC ST 2002-1:2024);

Lưu ý: Gạch đầu dòng c) tương ứng với các yếu tố (b) và (i) của định nghĩa các nguồn gây tranh cãi, 3.7, PEFC ST 2002 không được EUDR đề cập. Để đảm bảo rằng nguyên liệu được khai báo PEFC EUDR đáp ứng đầy đủ định nghĩa và cách tiếp cận của PEFC đối với các nguồn gây tranh cãi, Công ty thực hiện PEFC COC & EUDR cũng cần giải quyết các phần mà các nguồn gây tranh cãi của PEFC vượt ra ngoài EUDR.

d. Cấp độ chuỗi cung ứng và rủi ro trộn lẫn (phần 6.5 của tiêu chuẩn này).

e. Đánh giá rủi ro của Công ty phải dẫn đến việc phân loại đầu vào sản phẩm liên quan vào các hạng mục không rủi ro hoặc rủi ro không đáng kể.

f. Công ty phải đảm bảo rằng không có mối quan ngại có căn cứ hoặc mối quan ngại có căn cứ của EUDR, hoặc bất kỳ mối quan ngại có căn cứ hoặc mối quan ngại được chứng minh của EUDR nào cũng đã được giải quyết, trước khi phân loại sản phẩm liên quan là không rủi ro có hoặc rủi ro không đáng kể.

g. Nếu Công ty phân loại sản phẩm liên quan là có rủi ro đáng kể đối với một hoặc một số khía cạnh của đánh giá rủi ro như được mô tả trong các mục 6.2, 6.3, 6.4 và 6.5, Công ty phải quản lý các rủi ro đã xác định là rủi ro đáng kể theo chương 8 của tiêu chuẩn này.

h. Khi tìm nguồn cung ứng các sản phẩm liên quan từ các nhà cung cấp được xác định là nhà xuất nhập khẩu hoặc thương nhân không phải là SME, Công ty phải kiểm tra xem sản phẩm liên quan có được giao với số tham chiếu hay không. Nếu không, sản phẩm có liên quan sẽ được coi là rủi ro đáng kể.

Khi tiến hành đánh giá rủi ro, Công ty phải tính đến:

a. Kết luận các cuộc họp của các nhóm chuyên gia của Ủy ban Châu Âu hỗ trợ việc thực hiện EUDR, như được công bố trong sổ đăng ký nhóm chuyên gia của Ủy ban Châu Âu.

b. Các nguồn, độ tin cậy, hiệu lực và các liên kết đến các tài liệu có sẵn khác được đề cập trong 4.3 và 5.1.2 và bất kỳ thông tin nào có thể chỉ ra rủi ro rằng các sản phẩm có liên quan không tuân thủ EUDR.

c. Công ty phải ghi lại và lưu giữ hồ sơ của quá trình đánh giá rủi ro, bao gồm thông tin, bằng chứng thu thập được và sử dụng để chứng minh mức độ rủi ro so với các tiêu chí đánh giá rủi ro quy định tại 6.2, 6.3, 6.4 và 6.5.

d. Đánh giá rủi ro phải được lập thành văn bản, rà soát hàng năm và sửa đổi nếu cần. Đánh giá rủi ro cũng phải được rà soát khi những thay đổi liên quan đến thông tin được liệt kê trong 4.3 và 5.1.2 của tiêu chuẩn này xảy ra, hoặc khi xảy ra những phát triển mới ảnh hưởng đến PEFC COC & EUDR của tổ chức.

e. Công ty phải có khả năng chứng minh cách kiểm tra thông tin thu thập được so với các tiêu chí đánh giá rủi ro được quy định trong 6.2, 6.3, 6.4 và 6.5 của tiêu chuẩn PEFC ST 2002-1:2024 và cách họ xác định mức độ rủi ro.

II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

2.1 Phạm vi vùng nguyên liệu

Đánh giá rủi ro được thực hiện cho vùng nguyên liệu cung cấp mùn cao su đầu vào cho Công ty để sản xuất các sản phẩm thuộc phạm vi chuỗi hành trình sản phẩm của Công ty. Cụ thể:

Vùng nguyên liệu Công ty quản lý thuộc các Đội sản xuất: Đội 1, Đội 2, Đội 3, Đội 4, Đội 5, Đội 6, Đội 7 và Đội 8.

Danh sách các nhà cung cấp và thông tin vùng nguyên liệu thuộc phạm vi đánh giá được tổng hợp trong Phụ lục 1.

2.2 Thời điểm đánh giá: Từ tháng 04 – 05/2025

2.3 Cán bộ thực hiện đánh giá: TỔ PEFC COC EUDR

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Thông tin liên lạc
1	Nguyễn Duy Tâm	Trưởng đoàn	Đánh giá sự phù hợp của hệ thống, đánh giá rủi ro chuỗi cung ứng	0918.195.996
2	Nguyễn Thị Hải Yến	Phó trưởng đoàn	Đánh giá tác động môi trường, xã hội, đa dạng sinh học	0948.574.268
3	Hoàng Văn Cảnh	Thành viên	Đánh giá sự phù hợp của hệ thống bản đồ, minh chứng không chuyển đổi đất rừng sau 31/12/2020 Đánh giá rủi ro chuỗi cung ứng	0974.888.201
4	Nguyễn T Thu Loan	Thư ký	Đánh giá sự phù hợp của hệ thống, đánh giá tác động môi trường, xã hội, đa dạng sinh học	0987.656.765

2.4 Phương pháp đánh giá

2.4.1. Tiêu chí đánh giá rủi ro

Việc đánh giá rủi ro được thực hiện theo các tiêu chí được liệt kê tại Bảng 3, 4, 5, 6, 7 các yêu cầu hiện hành của PEFC COC & EUDR

Bảng 3: Danh sách các chỉ số không có rủi ro hoặc rủi ro không đáng kể mà các sản phẩm liên quan được sản xuất từ các khu vực xảy ra nạn phá rừng hoặc suy thoái rừng sau ngày 31 tháng 12 năm 2020

i.	Sản phẩm có liên quan được cung cấp với một khai báo PEFC EUDR và thông tin bổ sung theo chương 5 của tiêu chuẩn này, bởi một nhà cung cấp mà có Chứng chỉ PEFC bao gồm hệ thống PEFC COC & EUDR trong phạm vi chứng nhận, và đã thực hiện PEFC COC & EUDR cho sản phẩm liên quan cụ thể. <i>Ví dụ:</i> PEFC-EUDR X% chứng chỉ PEFC
ii.	Sản phẩm liên quan hoặc các bộ phận của chúng có nguồn gốc từ một Nước sản xuất , nơi mà không xảy ra nạn phá rừng hoặc suy thoái rừng và Ủy ban châu Âu xác định một Mức độ rủi ro quốc gia đó là thấp (<i>Nguồn: EUDR 13.1</i>).
iii.	Sản phẩm liên quan được cung cấp với khai báo 100% có chứng nhận PEFC, từ chủ sở hữu chứng chỉ PEFC SFM được chứng nhận theo tiêu chuẩn PEFC mà phù hợp với EUDR. <i>Lưu ý:</i> Khi các tiêu chuẩn PEFC SFM được điều chỉnh phù hợp với EUDR, chúng sẽ có trên <u>web PEFC</u>
iv.	Sản phẩm có liên quan được khai báo là được chứng nhận đầy đủ theo chương trình chứng nhận chứng chỉ rừng phù hợp với EUDR (khác với tiêu chuẩn PEFC được công nhận) được hỗ trợ bởi chứng chỉ hợp lệ do cơ quan chứng nhận bên thứ

ba cấp và được cung cấp cùng với Số tham chiếu . Các tổ chức phải chứng minh sự phù hợp với EUDR của hệ thống chứng chỉ rừng.
v. Sản phẩm có liên quan mà tổ chức có: a) Có được tọa độ địa lý của các lô đất và ngày hoặc khoảng thời gian sản xuất, nơi sản phẩm liên quan được sản xuất, và b) Xác minh thông tin này để chứng minh rằng sản phẩm liên quan không có nguồn gốc từ khu vực xảy ra nạn phá rừng và/hoặc suy thoái rừng sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 và c) Lưu lại các bằng chứng.

Bảng 4: Các chỉ số không có rủi ro hoặc rủi ro không đáng kể khi không tuân thủ pháp luật có liên quan của nước sản xuất

i. Sản phẩm có liên quan được cung cấp với một khai báo PEFC EUDR và thông tin bổ sung theo chương 5 của tiêu chuẩn này, bởi một nhà cung cấp mà có Chứng chỉ PEFC bao gồm PEFC COC & EUDR trong phạm vi chứng nhận và thực hiện PEFC COC & EUDR cho sản phẩm liên quan cụ thể. <i>Ví dụ:</i> PEFC-EUDR X% Chứng chỉ PEFC
ii. Sản phẩm liên quan hoặc các bộ phận của chúng có nguồn gốc từ một Nước sản xuất, ở nơi mà không xảy ra phá rừng hoặc suy thoái rừng và Ủy ban châu Âu chỉ định một Mức độ rủi ro quốc gia đó là thấp (<i>Nguồn: EUDR 13.1</i>)
iii. Sản phẩm liên quan được cung cấp với khai báo 100% có chứng nhận PEFC, từ chủ sở hữu chứng chỉ PEFC SFM được chứng nhận theo tiêu chuẩn của PEFC mà phù hợp với EUDR. <i>Lưu ý:</i> Khi các tiêu chuẩn PEFC SFM được điều chỉnh phù hợp với EUDR, sẽ có trên web PEFC
iii. Sản phẩm có liên quan thuộc phạm vi của Quy định (EC) số 2173/2005 được cấp giấy phép FLEGT hợp lệ từ cơ chế cấp phép hoạt động sẽ được coi là tuân thủ Điều 3, điểm (b) của EUDR (<i>Nguồn: EUDR 10.3</i>)
v. Sản phẩm liên quan được khai báo là được chứng nhận theo chương trình chứng chỉ rừng phù hợp với EUDR (khác với tiêu chuẩn PEFC được công nhận) được hỗ trợ bởi chứng chỉ hợp lệ do cơ quan chứng nhận bên thứ ba cấp và được cung cấp cùng với Số tham chiếu. Các tổ chức phải chứng minh sự phù hợp với EUDR của hệ thống chứng chỉ rừng.

Bảng 5: Các chỉ số bổ sung về không rủi ro hoặc rủi ro không đáng kể khi không tuân thủ pháp luật có liên quan của nước sản xuất

Không có các mối quan ngại được liệt kê dưới đây liên quan đến sản phẩm liên quan với nước sản xuất hoặc một phần của chúng:
a) Mức độ tham nhũng b) Tỷ lệ làm sai lệch tài liệu, số liệu; c) Các loài cây có trong sản phẩm liên quan được biết đến với sự phổ biến của các

hoạt động được đề cập trong thuật ngữ các nguồn gây tranh cãi 3.7 (a) hoặc (b), PEFC ST 2002-1:2024, ở quốc gia/khu vực hoặc các hoạt động không tuân thủ EUDR
d) Thiếu: I. Thực thi pháp luật; II. Bảo vệ môi trường; III. Các quy định liên quan đến rừng, bao gồm quản lý rừng và bảo tồn đa dạng sinh học, liên quan trực tiếp đến khai thác hoặc mức độ quản lý rừng và thực thi pháp luật thấp; Nguồn: EUDR 2.40 (b), (c); EUDR 10.2(h)
e) Vi phạm: I. Quyền sử dụng đất; II. Quyền của bên thứ ba; III. Quyền của người lao động; Lưu ý: Các tổ chức có thể xem xét các nghĩa vụ về quyền lao động được quốc tế công nhận, chẳng hạn như Tuyên bố của ILO về các nguyên tắc và Quyền cơ bản tại nơi làm việc (1998) IV. Nhân quyền quốc tế. Nguồn: EUDR 2.4 (a), (d), (e), (f) ii. Sự hiện diện của: a) Xung đột vũ trang hoặc xung đột buôn bán gỗ; b) Các biện pháp trừng phạt do Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc hoặc Hội đồng Liên minh Châu Âu áp đặt; c) Vi phạm các quy định về thuế, chống tham nhũng, thương mại và hải quan Nguồn: EUDR 10.2 (h), 2.40 (h), PEFC ST 2002, 3.7h
ii. Sản phẩm có liên quan có nguồn gốc từ một quốc gia sản xuất nơi không có sự hiện diện của người bản địa. Nếu có sự hiện diện của người bản địa tại nước sản xuất hoặc các vùng của nước sản xuất, những điều sau đây sẽ được áp dụng: a) Có sự tham vấn và hợp tác thiện chí với các dân tộc bản địa ở nước sản xuất hoặc các vùng của nước sản xuất; b) Không có khiếu nại của người bản địa dựa trên thông tin khách quan và có thể kiểm chứng liên quan đến việc sử dụng cho mục đích sản xuất hàng hóa có liên quan; c) Nguyên tắc đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, thông báo trước và được cung cấp thông tin (FPIC), bao gồm cả quy định trong Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về quyền của người bản địa Lưu ý: c) được hiểu trong bối cảnh các luật liên quan áp dụng tại nước sản xuất liên quan đến tình trạng pháp lý của khu vực sản xuất.

Bảng 6: Các chỉ số không có hoặc rủi ro không đáng kể mà các sản phẩm liên quan có nguồn gốc từ các hoạt động mà khả năng của rừng đối với sản phẩm và dịch vụ trên cơ sở bền vững không được duy trì hoặc mức khai thác vượt quá tỷ lệ có thể duy trì bền vững hoặc xảy ra cây biến đổi gen

i. Các hoạt động duy trì khả năng sản xuất nhiều loại gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên cơ sở bền vững hoặc mức khai thác không vượt quá tỷ lệ có thể duy trì bền vững lâu dài <i>Ví dụ:</i> Nguồn dữ liệu có thể kiểm tra điều này: Đánh giá tài nguyên rừng FAO, STIX, UNECE, Cơ quan Môi trường Châu Âu hoặc Forest Trends.
ii. Theo số liệu có sẵn công khai, sinh vật rừng biến đổi gen, cây không được sản xuất tại quốc gia/khu vực và được đưa ra thị trường

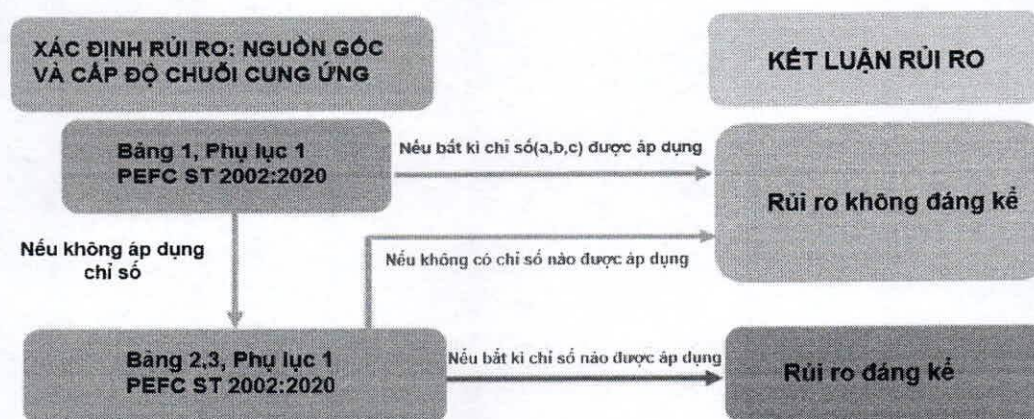
Lưu ý: Các chỉ số này tương ứng với các yếu tố (b) và (i) của định nghĩa các **nguồn gây tranh cãi**, 3.7, PEFC ST 2002-1:2024

Bảng 7: Danh sách các chỉ số về rủi ro đáng kể ở cấp độ chuỗi cung ứng

i. Nguy cơ lẫn tránh EUDR hoặc có nguy cơ bị lẫn với các sản phẩm liên quan không rõ nguồn gốc xuất xứ hoặc nguyên liệu có nguồn gốc gây tranh cãi hoặc sản phẩm không tuân thủ . <i>(Nguồn: EUDR 10.2(j), PEFC ST 2002)</i>
ii. Sự phức tạp của chuỗi cung ứng có liên quan <i>(Nguồn, EUDR 10.2(i))</i>
iii. Giai đoạn xử lý của Sản phẩm liên quan , đặc biệt khó khăn trong việc kết nối Sản phẩm liên quan đến lô đất nơi sản xuất các sản phẩm có liên quan. <i>(Nguồn: EUDR 10.2(i))</i>
iv. Thông tin về lịch sử không tuân thủ các nguồn bất hợp pháp theo định nghĩa của PEFC đối với nguồn gây tranh cãi (PEFC ST 2002, 3.7.a), với EUDR hoặc với luật liên quan, bởi các tổ chức dọc theo chuỗi cung ứng có liên quan. <i>(Nguồn: EUDR, 10.2(l))</i>

2.4.2. Phương pháp thu thập thông tin

- Kiểm tra hồ sơ, tài liệu liên quan đến các nhà cung cấp trực tiếp và gián tiếp nguyên liệu đầu vào cho nhà máy để xác định các chuỗi cung ứng và vùng nguyên liệu.
- Khảo sát thực tế, và kiểm tra hiện trường để xác minh nguồn gốc, xuất xứ của nguyên liệu đầu vào
- Tham vấn các bên liên quan để xác định các mối quan ngại liên quan đến các chuỗi cung ứng nguyên liệu đầu vào.



Hình 1: Quy trình đánh giá rủi ro nguyên liệu đầu vào của Công ty

Từ kết quả đánh giá rủi ro, xác định các nguồn cung ứng có “rủi ro đáng kể” theo quy trình tại Hình 1. Viết báo cáo kết quả đánh giá rủi ro, trình Tổ PEFC CoC EUDR của Công ty phê duyệt.

3. Đánh giá rủi ro các sản phẩm liên quan có nguồn gốc từ các hoạt động gây mất rừng và/hoặc suy thoái rừng sau ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng 3: Danh sách các chỉ số không có rủi ro hoặc rủi ro không đáng kể mà các sản phẩm liên quan được sản xuất từ các khu vực xảy ra nạn phá rừng và/hoặc suy thoái rừng sau ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các chỉ số	Kết quả đánh giá
i. Sản phẩm có liên quan được cung cấp với một khai báo PEFC EUDR và thông tin bổ sung theo chương 5 của tiêu chuẩn này, bởi một nhà cung cấp mà có Chứng chỉ PEFC bao gồm hệ thống PEFC COC & EUDR trong phạm vi chứng nhận, và đã thực hiện PEFC COC & EUDR cho sản phẩm liên quan cụ thể. Ví dụ: PEFC-EUDR X% Chứng chỉ PEFC	- Hiện tại Công ty đã được cấp chứng chỉ VFCS/PEFC-FM và PEFC-CoC/DDS. Nguồn nguyên liệu đầu vào của Công ty đã có chứng nhận 100% PEFC. - Tuy nhiên chưa có nguồn nào của Công ty hoặc được Công ty thu mua có chứng nhận hoặc đã đạt được PEFC-EUDR Kết luận: Không áp dụng
ii. Sản phẩm liên quan hoặc các bộ phận của chúng có nguồn gốc từ một Nước sản xuất, nơi mà không xảy ra nạn phá rừng hoặc suy thoái rừng và Ủy ban châu Âu xác định một Mức độ rủi ro quốc gia đó là thấp (Nguồn: EUDR 13.1).	Theo công bố của forest-trends, Việt Nam có rủi ro quản trị quốc gia nói chung: 57,4 (Rủi ro cao hơn). Nhưng nguyên liệu thô trong nước và trồng tại đồn điền của Việt Nam (chủ yếu là keo, cao su và bạch đàn) thường được coi là có rủi ro thấp hơn. (https://green-forum.ec.europa.eu/deforestation-regulation-implementation/eudr-cooperation-and-partnerships/country-classification-list_en; https://www.preferredbynature.org/library/document/eudr-country-benchmarks-risk-classifications) Kết luận: Rủi ro không đáng kể
iii. Sản phẩm liên quan được cung cấp với khai báo 100% có chứng nhận PEFC, từ chủ sở hữu chứng chỉ PEFC được chứng nhận theo tiêu chuẩn của PEFC mà phù hợp với EUDR. Lưu ý: Khi các tiêu chuẩn PEFC-FM được điều chỉnh phù hợp với EUDR, chúng sẽ có trên <u>web PEFC</u>	- Hiện tại Công ty đã được cấp chứng chỉ VFCS/PEFC-FM và PEFC-CoC/DDS. Nguồn nguyên liệu đầu vào của Công ty đã có chứng nhận 100% PEFC. - Tuy nhiên chưa có nguồn nào của Công ty hoặc được Công ty thu mua có chứng nhận hoặc đã đạt được PEFC-EUDR Kết luận: Không áp dụng
iv. Sản phẩm có liên quan được khai báo là được chứng nhận đầy đủ theo chương trình chứng nhận chứng chỉ rừng phù hợp với EUDR (khác với tiêu chuẩn PEFC được	- Hiện tại Công ty đã được cấp chứng chỉ VFCS/PEFC-FM và PEFC-CoC/DDS. Nguồn nguyên liệu đầu vào của Công ty đã có chứng nhận 100% PEFC CS (Controlled Sources).

Các chỉ số	Kết quả đánh giá
công nhận) được hỗ trợ bởi chứng chỉ hợp lệ do cơ quan chứng nhận bên thứ ba cấp và được cung cấp cùng với Sổ tham chiếu. Các tổ chức phải chứng minh sự phù hợp với EUDR của hệ thống chứng chỉ rừng.	- Tuy nhiên chưa có nguồn nào của Công ty hoặc được Công ty thu mua có chứng nhận hoặc đã đạt được PEFC-EUDR Kết luận: Không áp dụng
v. Sản phẩm có liên quan mà tổ chức có: a) Có được tọa độ địa lý của các lô đất và ngày hoặc khoảng thời gian sản xuất, nơi sản phẩm liên quan được sản xuất, và b) Xác minh thông tin này để chứng minh rằng sản phẩm liên quan không có nguồn gốc từ khu vực xảy ra nạn phá rừng hoặc suy thoái rừng sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 và c) Lưu lại các bằng chứng.	- Công ty đã có bản đồ số dữ liệu tọa độ định vị Rừng cây, lô, năm trồng, năm khai thác, giống, tuổi cạo... đo đạc bằng máy toàn đạc điện tử – hệ quy chiếu sử dụng kết hợp VN-2000 kinh tuyến trục 106,25 độ Bình Phước và hệ UTM WGS 84 Zone 48. Sử dụng được trên máy tính, trên thiết bị thông minh (phần mềm Qgis, Mapinfo, Avenza maps, Maptiler, SWMap, LocusMap, hệ điều hành Android, IOS). - Rừng cao su của Công ty được trồng từ năm 1973 đến nay. Hiện tại, các Rừng cây đều tái canh ở chu kỳ thứ 3 và đang ở giai đoạn khai thác mủ. Lô rừng có năm trồng sớm nhất (tính đến thời điểm năm 2025) là 01 năm; lô rừng có năm trồng muộn nhất (tính đến thời điểm năm 2025) là 25 năm - Hồ sơ Kiểm kê Rừng cây các năm trồng thể hiện lịch sử từng lô cao su trồng. - Hồ sơ thanh lý rừng cây từ 2001 đến nay. - Cung cấp Ảnh vệ tinh Rừng cây của Công ty các năm 2010 cho đến nay. - Cung cấp bản đồ hiện trạng rừng Cao su của Công ty, định dạng Geojson. Kết luận: Rủi ro không đáng kể
Kết luận chung: Nguồn nguyên liệu đầu vào của Công ty áp dụng được điểm V Theo các chỉ số ở Bảng 3 – Danh sách các chỉ số không có rủi ro hoặc rủi ro không đáng kể mà các sản phẩm liên quan được sản xuất từ các khu vực xảy ra nạn phá rừng hoặc suy thoái rừng sau ngày 31 tháng 12 năm 2020. Theo quy định, Tổ chức có thể phân loại các sản phẩm có liên quan là không có hoặc rủi ro không đáng kể có nguồn gốc từ các khu vực xảy ra phá rừng hoặc suy thoái rừng sau ngày 31 tháng 12 năm 2020, nếu áp dụng bất kỳ một trong các chỉ số trong Bảng 3. Do vậy, kết luận rủi ro không đáng kể.	

3. Đánh giá rủi ro mà các sản phẩm liên quan có nguồn gốc từ các hoạt động không tuân thủ pháp luật có liên quan của nước sản xuất

Bảng 4: Các chỉ số không có rủi ro hoặc rủi ro không đáng kể khi không tuân thủ pháp luật có liên quan của nước sản xuất

Các chỉ số	Kết quả đánh giá
i. Sản phẩm có liên quan được cung cấp với một khai báo PEFC EUDR và thông tin bổ sung theo chương 5 của tiêu chuẩn này, bởi một nhà cung cấp mà có Chứng chỉ PEFC bao gồm PEFC COC & EUDR trong phạm vi chứng nhận, và thực hiện PEFC COC & EUDR cho sản phẩm liên quan cụ thể. <i>Ví dụ:</i> PEFC-EUDR X% Chứng chỉ PEFC	- Hiện tại Công ty đã được cấp chứng chỉ VFCS/PEFC-FM và PEFC-CoC/DDS - Nguồn nguyên liệu đầu vào của Công ty đã có chứng nhận 100% PEFC CS (Controlled Sources). - Tuy nhiên chưa có nguồn nào của Công ty hoặc được Công ty thu mua có chứng nhận hoặc đã đạt được PEFC-EUDR Kết luận: Không áp dụng
ii. Sản phẩm liên quan hoặc các bộ phận của chúng có nguồn gốc từ một Nước sản xuất, ở nơi mà không xảy ra phá rừng hoặc suy thoái rừng và Ủy ban châu Âu chỉ định một Mức độ rủi ro quốc gia đó là thấp	Theo công bố của forest-trends, Việt Nam có rủi ro quản trị quốc gia nói chung: 57,4 (Rủi ro cao hơn). Tại Việt Nam nguyên liệu thô trong nước và trồng tại đồn điền của Việt Nam (chủ yếu là keo, cao su và bạch đàn) thường được coi là có rủi ro thấp hơn. (https://green-forum.ec.europa.eu/deforestation-regulation-implementation/eudr-cooperation-and-partnerships/country-classification-list_en; https://www.preferredbynature.org/library/document/eudr-country-benchmarks-risk-classifications) Kết luận: Rủi ro không đáng kể

Các chỉ số	Kết quả đánh giá
iii. Sản phẩm liên quan được cung cấp với khai báo 100% có chứng nhận PEFC, từ chủ sở hữu/chứng chỉ PEFC SFM được chứng nhận theo tiêu chuẩn của PEFC mà phù hợp với EUDR. <i>Lưu ý:</i> Khi các tiêu chuẩn PEFC SFM được điều chỉnh phù hợp với EUDR, sẽ có trên <u>web PEFC</u>	- Hiện tại Công ty đã được cấp chứng chỉ VFCS/PEFC-FM và PEFC-CoC/DDS - Nguồn nguyên liệu đầu vào của Công ty đã có chứng nhận 100% PEFC CS (Controlled Sources). - Tuy nhiên chưa có nguồn nào của Công ty hoặc được Công ty thu mua có chứng nhận hoặc đã đạt được PEFC-EUDR Kết luận: <i>Không áp dụng</i>
iv. Sản phẩm có liên quan thuộc phạm vi của quy định (EC) số 2173/2005 được cấp giấy phép FLEGT hợp lệ từ cơ chế cấp phép hoạt động sẽ được coi là tuân thủ Điều 3, điểm (b) của EUDR (<i>Nguồn: EUDR 10.3</i>)	Kết luận: <i>Không áp dụng được chỉ số iv đối với Công ty</i>
v. Sản phẩm liên quan được khai báo là được chứng nhận theo chương trình chứng chỉ rừng phù hợp với EUDR (khác với tiêu chuẩn PEFC được công nhận) được hỗ trợ bởi chứng chỉ hợp lệ do cơ quan chứng nhận bên thứ ba cấp và được cung cấp cùng với Số tham chiếu. Các tổ chức phải chứng minh sự phù hợp với EUDR của hệ thống chứng chỉ rừng.	- Hiện tại, các lô rừng cao su của Đội 8 chưa được cấp chứng chỉ rừng PEFC. Sản phẩm từ khu vực này sẽ được theo dõi, kiểm tra và đánh giá rủi ro riêng biệt theo quy trình DDS trước khi đưa vào chuỗi cung ứng phục vụ xuất khẩu sang thị trường EU. Kết luận: <i>Rủi ro không đáng kể</i>
Kết luận chung: Nguồn nguyên liệu đầu vào của Công ty được kiểm soát tốt từ vườn cây, được vận chuyển theo từng Đội sản xuất và đến Xưởng chế biến có phân tách vật lý, được chứng nhận 100% PEFC theo điểm v. Được chứng nhận Quản lý rừng bền vững VFCS/PEFC-FM; và chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm PEFC-CoC do cơ quan chứng nhận bên thứ ba cấp và được cung cấp cùng với Số tham chiếu phù hợp với EUDR của hệ thống chứng chỉ rừng. Kết luận: <i>Rủi ro không đáng kể</i>	

Bảng 5: Các chỉ số bổ sung về không rủi ro hoặc rủi ro không đáng kể khi không tuân thủ pháp luật có liên quan của nước sản xuất

	Kết quả đánh giá
Không có các mối quan ngại được liệt kê dưới đây liên quan đến sản phẩm liên quan với nước sản xuất hoặc một phần của chúng: a) Mức độ tham nhũng 3.7 (a) hoặc (b), PEFC ST 2002-2020, ở quốc gia/khu vực hoặc các hoạt động không tuân thủ EUDR	- Toàn bộ nguyên liệu đầu vào của Công ty có xuất xứ tại Việt Nam (có hệ số CPI năm 2024 = 40 < 50; WJP năm 2024 = 0.50/1.00) (Nguồn: https://www.transparency.org/en/news/how-cpi-scores-are-calculated; https://worldjusticeproject.org/news/wjp-rule-law-index-2024-global-press-release) Với chỉ số CPI như trên, điều này có nghĩa là: - Rủi ro tham nhũng lớn trong các cơ quan chính phủ, bao gồm các lĩnh vực như thuế, cấp phép, quản lý đất đai, và môi trường... - Cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp có thể bị ảnh hưởng bởi việc hối lộ và quan hệ thân hữu. - Tính minh bạch kém trong các quy trình ra quyết định của chính phủ, đặc biệt là trong các lĩnh vực liên quan đến tài nguyên thiên nhiên và kinh doanh xuất nhập khẩu. Với chỉ số WJP như trên, điều này có nghĩa là: - Hiệu lực của hệ thống tư pháp yếu: Các hệ thống tòa án, cơ quan điều tra, và bảo vệ pháp luật có thể bị ảnh hưởng bởi tham nhũng, làm cho việc thực thi luật pháp không đồng đều và thiếu công bằng. - Thiếu minh bạch và trách nhiệm giải trình: Các cơ quan nhà nước có thể không chịu trách nhiệm đầy đủ trước pháp luật, điều này làm suy yếu niềm tin vào hệ thống tư pháp và chính phủ. - Bảo vệ quyền tài sản kém: Điều này làm gia tăng rủi ro cho các nhà đầu tư, đặc biệt là trong ngành công nghiệp cao su, khi các tranh chấp đất đai có thể không được giải quyết một cách công bằng. - Thực thi hợp đồng và luật pháp kém: Các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc bảo vệ quyền lợi pháp lý và hợp đồng kinh doanh, dẫn đến sự không chắc chắn và bất ổn trong đầu tư. Kết luận: Rủi ro đáng kể
b) Tỷ lệ làm sai lệch tài liệu, số liệu;	- Công ty có hệ thống hồ sơ sổ sách rõ ràng, có báo cáo tài chính hàng năm

	Kết quả đánh giá
	- Hệ thống truy xuất mủ của Công ty được xây dựng trên phần mềm, đảm bảo truy xuất hồ sơ, nguồn gốc rõ ràng. - Công ty có báo cáo kiểm toán hàng năm được cấp bởi một đơn vị kiểm toán độc lập (Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)) Kết luận: Rủi ro không đáng kể
c) Các loài cây có trong sản phẩm liên quan được biết đến với sự phổ biến của các hoạt động được đề cập trong thuật ngữ các nguồn gây tranh cãi	- Nguyên liệu được cung cấp với tuyên bố được chứng nhận PEFC DDS hợp lệ; - Cây cao su của Công ty có nguồn gốc rõ ràng và mọi hoạt động liên quan đến sản xuất cao su đều minh bạch và không liên quan đến các hành vi vi phạm pháp luật. Kết luận: Rủi ro không đáng kể
d) Thiếu: I. Thực thi pháp luật; II. Bảo vệ môi trường Các quy định liên quan đến rừng, bao gồm quản lý rừng và bảo tồn đa dạng sinh học, liên quan trực tiếp đến khai thác, hoặc mức độ quản lý rừng và thực thi pháp luật thấp; Nguồn: EUDR 2.40 (b), (c); EUDR 10.2(h)	I. Thực thi pháp luật: Công ty thực hiện các hoạt động trồng, chăm sóc, khai thác mủ Cao su theo quy định của luật pháp Việt Nam. Danh mục các luật pháp mà Công ty Cung cấp các Danh mục các quy định của pháp luật mà Công ty tuân thủ tại phụ lục 01) - Bộ tiêu chuẩn ISO 14001:2015 (Bổ sung bộ tiêu chuẩn ISO 45001:2018 tại Nhà máy) - Đóng thuế bảo vệ môi trường hàng năm - DTM đánh giá tác động môi trường dự án Kết luận: Rủi ro không đáng kể
e) Vi phạm: I. Quyền sử dụng đất; II. Quyền của bên thứ ba; III. Quyền của người lao động	I. Quyền sử dụng đất: Công ty có đầy đủ pháp lý và đúng quy định nhà nước - Quyết định số 02/QĐ-UB ngày 6/1/1988 của UBND tỉnh Sông Bé về việc thuận quy hoạch ranh giới đất trồng cao su Công ty Cao su Lộc Ninh diện tích 8.585 ha - Quyết định số 4244/QĐ-UB ngày 30/09/1995 của UBND tỉnh Sông Bé về việc điều chỉnh quy hoạch đất giao Công ty Cao su Lộc Ninh diện tích 10.945,72 ha - Quyết định số 2071/QĐ-UBND ngày 28/9/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh;

	Kết quả đánh giá
	- Quyết định số 2098/QĐ-UB ngày 10/09/2001 về việc điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp của và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty cao su Lộc Ninh, diện tích là 10.471,70 ha; - Quyết định số 1856/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 về việc điều chỉnh diện tích, chuyển mục đích và hình thức sử dụng đất cho Công ty Cao su Lộc Ninh, diện tích 10,6539 đất cơ sở sản xuất kinh doanh và chuyển 7.456,52 ha sang thuê đất trả tiền hàng năm; - Quyết định số 2069/QĐ-UBND ngày 28/11/2006 về việc điều chỉnh diện tích, chuyển hình thức sử dụng đất cho Công ty Cao su Lộc Ninh, diện tích 2.572,28 ha sang thuê đất trả tiền hàng năm; - Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 26/02/2007 về việc cho thuê và cấp GCN QSDĐ cho Công ty cao su Lộc Ninh, diện tích 11,54 ha; - Quyết định số 2723/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 về việc cho thuê và cấp GCN QSDĐ cho Công ty cao su Lộc Ninh, diện tích 70,65 ha; - Quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 02/07/2008 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thu hồi đất do Ban QLRPH Bù Đốp quản lý, cho thuê và cấp GCN QSDĐ cho Công ty Cao su Lộc Ninh để thực hiện dự án trồng cao su, diện tích là 223,84 ha; - Quyết định số 3672/QĐ-UBND ngày 24/12/2009 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt dự án chuyển đổi rừng nghèo kiệt sang trồng cây cao su tại tiểu khu 206, 209, Ban QLRPH Tà Thiết, diện tích 603,3ha - Quyết định số 1819/QĐ-UBND ngày 04/8/2011 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thu hồi đất do Ban QLRPH Lộc Ninh quản lý cho thuê và cấp GCN QSDĐ cho Công ty CP Cao su Bình Long – Tà Thiết (nay là Đội 8 Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh) để thực hiện dự án trồng cao su, diện tích là 737,71 ha - Quyết định số 2744/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thu hồi đất do Ban QLRPH Lộc Ninh quản lý, đồng thời cho Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh thuê đất để trồng cao su, diện tích là 82,65 ha; - Quyết định số 3081/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thu hồi đất do Ban QLRPH Tà Thiết quản lý, đồng thời cho Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh thuê đất để trồng cao su, diện tích là 230,04 ha;

	Kết quả đánh giá
	II. Quyền của bên thứ 3: - Công ty sản xuất tập trung tại khu vực tỉnh Bình Phước Công ty hỗ trợ cho bà con địa phương về kỹ thuật trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su, hỗ trợ phát triển địa phương (đường giao thông, trường học, trạm y tế, chùa,); Công ty ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương bằng cách phối hợp với chính quyền địa phương thông báo khi công ty có nhu cầu tuyển dụng lao động. - Công ty thường xuyên tổ chức các cuộc họp với địa phương nhằm lắng nghe ý kiến, kiến nghị và nhu cầu của cộng đồng địa phương, từ đó các vấn đề khó khăn được giải quyết một cách hài hòa trên tinh thần các bên đều có lợi. Chính vì vậy từ khi thành lập dự án đến hiện tại không có tranh chấp xảy ra. III. Quyền của người lao động: - Các quy định về bảo vệ quyền lợi của người lao động, tiền lương chi trả đầy đủ, tổ chức công đoàn độc lập đại diện người lao động. - Hàng năm người lao động được tập huấn, Công ty cấp phát bảo hộ lao động hàng năm cho NLĐ. Trong năm 2025 công ty cấp phát cho gần 2.500 lao động. Công ty có xây dựng Bệnh viện để khám chữa bệnh của người lao động và gia thuộc, người dân địa phương. - Công ty đã đóng bảo hiểm cho tất cả NLĐ đúng theo quy định gồm có: bảo hiểm tai nạn lao động, bảo hiểm chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm hưu trí. NLĐ sẽ được khám chữa bệnh miễn phí tại các bệnh viện công hoặc bệnh viện tư là đối tác của cơ quan bảo hiểm bằng cách sử dụng thẻ bảo hiểm. Đối với NLĐ là phụ nữ cũng được hưởng các chế độ về thai sản. Những lợi ích mang lại từ chế độ bảo hiểm đã giúp cải thiện cuộc sống của NLĐ bằng cách giảm bớt một khoản chi phí, động viên NLĐ gắn bó với công ty. - Kết luận: Rủi ro không đáng kể
iv. Nhân quyền quốc tế	- Việt Nam đã gia nhập 24 Công ước Lao động Quốc tế, trong đó có 7/8 công ước quốc tế cơ bản của ILO (ILO Core Labour Standards Conventions). Đặc biệt trong năm 2019, đã có 3 Công

	Kết quả đánh giá
	ước cơ bản được phê chuẩn thêm: Công ước 98, 159, 88 và Công ước số 105 phê chuẩn vào năm 2020. - Công ty tuân thủ luật pháp Việt Nam, bao gồm cả các công ước quốc tế về ILO mà Việt Nam đã cam kết. - Kết quả đánh giá hiện trường trên các Đội sản xuất của Công ty đều cho thấy Công ty đảm bảo các quyền lợi của người công nhân theo quy định về các nguyên tắc cơ bản nơi làm việc: không có lao động cưỡng bức, không sử dụng lao động trẻ em, khuyến khích công nhân tham gia các tổ chức công đoàn, chi trả tiền công cho công nhân vượt mức lương cơ bản của khu vực (lương hiện tại của công nhân giao động từ 7-10 triệu đồng/tháng). Điều này cũng được chứng minh thông qua kết quả tham vấn các bên liên quan trong quá trình đánh giá rủi ro tại các Đội sản xuất của Công ty. - Công ty cũng có cam kết đảm bảo các quyền lợi của người công nhân nơi làm việc (Chính sách PEFC của Công ty). Kết luận: Rủi ro không đáng kể.
ii. Sự hiện diện của: a) Xung đột vũ trang hoặc xung đột buôn bán gỗ;	Hiện tại không có xung đột vũ trang trên lãnh thổ Việt Nam - Trong dự án người dân địa phương có vận chuyển, buôn bán gỗ (các tuyến đường dân sinh vào rẫy dân đi ngang qua dự án nên Công ty không cấm được). Còn trong Công ty không xảy ra xung đột buôn bán gỗ. Kết luận: Rủi ro không đáng kể
b) Các biện pháp trừng phạt do Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc hoặc Hội đồng Liên minh Châu Âu áp đặt;	- Việt Nam là quốc gia không nằm trong danh sách các quốc gia bị lệnh trừng phạt của Liên Hiệp Quốc (Nguồn: United Nation, 2024) Kết luận: Rủi ro không đáng kể
c) Vi phạm các quy định về thuế, chống tham nhũng, thương mại và hải quan	Việt Nam là quốc gia được xếp hạng về sự quản trị lâm nghiệp và thực thi pháp luật tương đối tốt. Minh chứng cụ thể là chỉ số WJP của Việt Nam =0.50. Tình trạng tham nhũng tại Việt Nam vẫn được đánh giá là tương đối cao CPI năm 2024 = 40 < 50)

	Kết quả đánh giá
	- Công ty không có vi phạm các quy định về thuế, thương mại, hải quan, tham nhũng theo quy định pháp luật Việt Nam Kết luận: Rủi ro không đáng kể
ii. Sản phẩm có liên quan có nguồn gốc từ một quốc gia sản xuất nơi không có sự hiện diện của người bản địa. Nếu có sự hiện diện của người bản địa tại nước sản xuất hoặc các vùng của nước sản xuất, những điều sau đây sẽ được áp dụng: a) Có sự tham vấn và hợp tác thiện chí với các dân tộc bản địa ở nước sản xuất hoặc các vùng của nước sản xuất; b) Không có khiếu nại của người bản địa dựa trên thông tin khách quan và có thể kiểm chứng liên quan đến việc sử dụng cho mục đích sản xuất hàng hóa có liên quan; c) Nguyên tắc đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, thông báo trước và được cung cấp thông tin (FPIC), bao gồm cả quy định trong Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về quyền của người bản địa. Lưu ý: c) được hiểu trong bối cảnh các luật liên quan áp dụng tại nước sản xuất liên quan đến tình trạng pháp lý của khu vực sản xuất	- Cung cấp các hình ảnh, bằng chứng, biên bản nội dung họp tham vấn cộng đồng địa phương nơi dự án đứng chân. - Kết quả tham vấn chính quyền địa phương và người dân địa phương trên địa bàn các xã có rừng cao su của Công ty cho thấy việc thực hiện dự án trồng cao su và các hoạt động sản xuất kinh doanh cao su của Công ty hiện tại không gây ảnh hưởng đến môi trường và xã hội đối với người dân và chính quyền địa phương. Các kết quả tham vấn về vấn đề này đều phản ánh tích cực về những hoạt động mà Công ty đã và đang triển khai (ví dụ: tạo công ăn việc làm, cải thiện sinh kế cho công nhân, làm đường dân sinh, xây dựng các công trình xã hội như Nghĩa trang, Bệnh viện, trung tâm thể thao, công viên..., thu hút người dân từ các tỉnh khác về làm việc cho Công ty, giúp phát triển kinh tế, các ngành nghề khác của địa phương. Người công nhân và người dân địa phương đều rất hài lòng và mong muốn được làm việc cho Công ty). - Mối quan hệ và sự hợp tác với chính quyền và người dân địa phương luôn được công ty chú trọng và được coi làm nhiệm vụ hết sức quan trọng phải duy trì và phát huy. Khi thành lập dự án, Công ty đã phối hợp chặt chẽ với địa phương trong việc xác định ranh giới dự án và giải quyết đền bù thỏa đáng cho các hộ dân cùng với sự ủng hộ của cộng đồng địa phương. * Công ty vẫn tiếp tục duy trì tổ chức các cuộc họp với chính quyền và người địa phương xung quanh vùng dự án để thông báo, tuyên truyền những thông tin mới về kế hoạch SXKD của công ty cũng như các chính sách đối với địa phương, đồng thời lắng nghe ý kiến của cộng đồng địa phương liên quan đến hoạt động đầu tư và trách nhiệm của Công ty đối với cộng đồng. * Trong năm 2024, công ty đã tổ chức tham vấn cộng đồng địa phương.

	Kết quả đánh giá
	* Tại các cuộc tham vấn cộng đồng địa phương luôn quan tâm và đánh giá cao về dự án đầu tư của Công ty; hai bên đã nêu ra ý kiến cũng như kiến nghị của mình để thống nhất và cùng nhau giải quyết. Các nội dung gồm có: - Tiếp tục cùng nhau bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng cây cao su trong dự án của Công ty. - Tiếp tục phối hợp bảo vệ ANTT, đặc biệt vấn đề trộm cắp mủ của Công ty. - Thông báo với địa phương về chính sách thực hiện EUDR của công ty trong thời gian sắp tới. - Kiến nghị của địa phương về công tác phát triển KT-XH địa phương, cải thiện, nâng cao cuộc sống của người dân. - Hoạt động chăm sóc, bảo vệ khai thác mủ cao su được Công ty chấp hành đúng quy định, quy trình của Tập đoàn. Trước khi triển khai Công ty có thông báo trước người dân địa phương nắm rõ thông tin, nội dung cùng nhau hỗ trợ, phối hợp thực hiện vì lợi ích chung: Công tác phòng chống cháy, chống mất cắp mủ, phun thuốc bảo vệ thực vật trên rừng cây cao su (ví dụ: Công tác phòng chống cháy mùa khô Công ty trang bị các biển báo, chỉ dẫn phòng cháy trên Rừng cây, thông báo gấp gờ trao đổi trực tiếp từng hộ dân giáp ranh dự án phổ biến các nội dung phòng chống cháy mùa khô 2 bên cùng nhau đồng thuận và hợp tác). - Kết quả tham vấn các bên liên quan và đánh giá quá trình thực hiện của Công ty cho thấy Công ty đều có tham vấn và sự hợp tác thiện chí đối với cộng đồng địa phương. Ngoài ra, Công ty tạo cơ hội cho người dân địa phương làm công nhân cao mủ, công nhân chế biến mủ, công nhân trồng mới Trong vòng 5 năm trở lại đây không có khiếu nại nào của người dân, chính quyền địa phương đối với Công ty. Kết luận: Rủi ro không đáng kể

6. Đánh giá rủi ro mà các sản phẩm liên quan có nguồn gốc từ các hoạt động mà khả năng của rừng để sản xuất một loạt các sản phẩm từ gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên cơ sở bền vững không được duy trì hoặc mức khai thác vượt quá tỷ lệ có thể duy trì bền vững

về lâu dài hoặc xuất hiện cây biến đổi gen.

Bảng 6: Các chỉ số không có hoặc rủi ro không đáng kể mà các sản phẩm liên quan có nguồn gốc từ các hoạt động mà khả năng của rừng đối với sản phẩm và dịch vụ trên cơ sở bền vững không được duy trì hoặc mức khai thác vượt quá tỷ lệ có thể duy trì bền vững hoặc xảy ra cây biến đổi gen

Các chỉ số	Kết quả đánh giá
i. Các hoạt động duy trì khả năng sản xuất nhiều loại gỗ trên cơ sở bền vững hoặc mức khai thác không vượt quá tỷ lệ có thể duy trì bền vững lâu dài Ví dụ: Nguồn dữ liệu có thể kiểm tra điều này: Đánh giá tài nguyên rừng FAO, STIX, UNECE, Cơ quan môi trường Châu Âu hoặc Forest Trend	- Nguyên liệu khai thác của Công ty được cung cấp với tuyên bố được chứng nhận PEFC 100% PEFC CS hợp lệ. - Mức khai thác mủ cao su của Công ty tuân thủ theo hướng dẫn QTKT cây cao su năm 2020 của Tập đoàn VRG. - Mủ cao su của Công ty được khai thác hàng năm dao động trong khoảng từ 1,8 tấn - 2,0 tấn/ha. Nhiều năm liên tục nằm trong câu lạc bộ 2 tấn của Tập Đoàn. - Rừng cây của Công ty, hiện tại đều đang trong quá trình khai thác sản lượng mủ và đạt năng suất tốt. Tuy nhiên, để đảm bảo đạt được sản lượng bền vững trong tương lai, Công ty cũng đã xây dựng kế hoạch tái canh rừng cây Cao su. Theo đó, để đảm bảo duy trì sản lượng mủ ổn định trong thời điểm hiện tại và tương lai, một số rừng cây phải tái canh sớm hơn so với dự kiến. Kết luận: Rủi ro không đáng kể
ii. Theo số liệu có sẵn công khai, sinh vật rừng biến đổi gen, không được sản xuất tạo quốc gia/khu vực và được đưa ra thị trường	- Mủ cao su thiên nhiên được khai thác từ loài cây Cao su (<i>Hevea brasiliensis</i>) không thuộc nhóm thực vật biến đổi gen. Kết luận: Rủi ro không đáng kể

7. Đánh giá rủi ro mà các sản phẩm liên quan bị trộn lẫn với các nguồn gây tranh cãi hoặc các sản phẩm không tuân thủ ở cấp độ chuỗi cung ứng

Bảng 7: Danh sách các chỉ số về rủi ro đáng kể ở cấp độ chuỗi cung ứng

	Kết quả đánh giá
i. Nguy cơ lẫn tránh EUDR hoặc có nguy cơ bị lẫn với các sản phẩm liên quan không rõ nguồn	- Công ty đã có hệ thống CoC, hồ sơ truy xuất mủ từ lô => Tổ sản xuất, Đội => Xưởng chế biến => Người mua; - Đã xây dựng hệ thống tách biệt vật lý, các sản phẩm có chứng chỉ PEFC COC DDS.

	Kết quả đánh giá
gốc xuất xứ hoặc nguyên liệu có nguồn gốc gây tranh cãi hoặc sản phẩm không tuân thủ. <i>(Nguồn: EUDR 10.2(j), PEFC ST 2002)</i>	- Hệ thống giám sát của Công ty trong năm 2022-2024 đã phát hiện ra 0 trường hợp trộn lẫn mủ Cao su có PEFC và không PEFC. - Công ty sản xuất tập trung tại một khu vực, có xưởng sản xuất, Nên có thể kiểm soát được các hoạt động của CoC Cao su. - Đối với các hộ cao su tiểu điền, Công ty đều có Hợp đồng thu mua mủ. Quá trình thu mua và sản xuất mủ đối với các hộ cao su tiểu điền đều tách biệt vật lý đối với quá trình thu mua và sản xuất mủ của Công ty. Kết luận: Rủi ro không đáng kể
ii. Sự phức tạp của chuỗi cung ứng có liên quan <i>(Nguồn, EUDR 10.2(i))</i>	- Công ty đã có chứng nhận ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO/IEC 17025:2017; VFCS/PEFC-FM; PEFC-CoC hoạt động SXKD của tuân thủ theo đúng các quy trình, các bước giai đoạn phù hợp, minh bạch và có sự kiểm tra định kỳ hàng năm. - Công ty áp dụng phần mềm quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm EUDR, phần mềm Quản lý kinh doanh thương mại Nội địa & Xuất nhập khẩu, quản lý doanh nghiệp hỗ trợ công tác tổ chức quản lý sản xuất, điều hành. Kết luận: Rủi ro không đáng kể
iii. Giai đoạn xử lý của Sản phẩm liên quan, đặc biệt khó khăn trong việc kết nối Sản phẩm liên quan đến lô đất nơi sản xuất các sản phẩm có liên quan. <i>(Nguồn: EUDR 10.2(i))</i>	- Công ty đã có bản đồ số dữ liệu tọa độ định vị Rừng cây, lô, năm trồng, năm khai thác, giống, tuổi cao... đo đạc bằng máy toàn đạc điện tử – hệ quy chiếu sử dụng kết hợp VN-2000 kinh tuyến trực 106,25 độ Bình Phước và hệ UTM WGS 84 Zone 48. Sử dụng được trên máy tính, trên thiết bị thông minh (phần mềm Qgis, Mapinfo, Avenza maps, Maptiler, SWMap, LocusMap, hệ điều hành Android, IOS). - Cơ sở hạ tầng mạng viễn thông được Công ty chú trọng đầu tư bài bản (cơ sở hạ tầng mạng kết nối tốc độ cao, laptop văn phòng, cá nhân smartphone cho phép truy cập mạng mọi lúc mọi nơi). - Công ty đã xây dựng hệ thống trách nhiệm giải trình, đã có hệ thống CoC, hồ sơ truy xuất mủ từ lô => Tổ sản xuất, Đội => Xưởng chế biến => Người mua. - Đã xây dựng hệ thống tách biệt vật lý, các sản phẩm có chứng chỉ PEFC COC DDS Kết luận: Rủi ro không đáng kể

	Kết quả đánh giá
iv. Thông tin về lịch sử không tuân thủ các nguồn bất hợp pháp theo định nghĩa của PEFC đối với nguồn gây tranh cãi (PEFC ST 2002, 3.7.a), với EUDR hoặc với luật liên quan, bởi các tổ chức dọc theo chuỗi cung ứng có liên quan. (<i>Nguồn: EUDR, 10.2(l)</i>)	- Công ty đã xây dựng hệ thống và có chứng chỉ VFCS/PEFC-FM và PEFC-/CoC-DDS do Tổ chức GFA cấp. Trước khi thực hiện chứng chỉ này, Công ty đã đánh giá rủi ro, xác định các nguồn gây tranh cãi và có biện pháp khắc phục các điểm này để phù hợp với hệ thống PEFC/CoC/DDC (báo cáo trách nhiệm giải trình PEFC/CoC/DDC 2024). Do vậy, đến thời điểm hiện tại không xảy ra việc không tuân thủ các nguồn bất hợp pháp theo định nghĩa của PEFC. - Công ty thực hiện quản lý các Đối sản xuất này bằng cách: Nắm rõ lịch sử Rừng cây nhằm biết được năm trồng và năm khai thác, từ đó tính ra tuổi cạo. Dựa vào giống cây, mật độ, số cây/phần cạo, gắn thông tin lát cạo, lịch cạo và thu hoạch mùa/tháng, quản lý chế độ cạo, sử dụng thuốc kích thích mù từ đó biết được năng suất, sản lượng mù. Tập huấn Quy trình kỹ thuật chăm sóc và khai thác mù cây cao su theo tài liệu do VRG ban hành, hướng dẫn sử dụng các biểu mẫu quản lý sản lượng, theo dõi hồ sơ khai thác để đảm bảo nguồn mù thu được từ hoạt động trộm cắp không được tiêu thụ. Chính sách thu mua mù tiểu điền của Công ty đảm bảo chỉ thu mua mù nguyên liệu có nguồn gốc hợp pháp và truy xuất được nguồn gốc từ Rừng cây. - Giấy đăng ký kinh doanh, hồ sơ kiểm kê Rừng cây hàng năm - Các văn bản kiểm tra đánh giá của cơ quan ban ngành Việt Nam Kết luận: Rủi ro không đáng kể

IV. Quản lý các nguồn cung có rủi ro đáng kể

Bảng 3: Danh sách các chỉ số không có rủi ro hoặc rủi ro không đáng kể mà các sản phẩm liên quan được sản xuất từ các khu vực xảy ra nạn phá rừng hoặc suy thoái rừng sau ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các chỉ số	Kết quả đánh giá	Giải pháp quản lý nguồn cung có rủi ro
i. Sản phẩm có liên quan được cung cấp với một khai báo PEFC EUDR và thông tin bổ sung theo chương 5 của tiêu chuẩn này, bởi một nhà cung cấp mà có Chứng chỉ PEFC	Hiện tại Công ty đã được cấp chứng chỉ VFCS/PEFC-FM và PEFC-/CoC-DDS Nguồn nguyên liệu đầu vào của Công ty đã có chứng nhận 100% PEFC CS (Controlled Sources).	Công ty tiếp tục duy trì việc thực hiện các hoạt động liên quan đến chứng nhận ISO 9001; 14001; ISO 14001:2015; ISO/IEC 17025:2017; VFCS/PEFC-FM và PEFC-/CoC-DDS và tiến hành việc kiểm tra và đánh giá định kỳ, kết quả

bao gồm hệ thống PEFC COC & EUDR trong phạm vi chứng nhận, và đã thực hiện PEFC COC & EUDR cho sản phẩm liên quan cụ thể. Ví dụ: PEFC-EUDR X% Chứng chỉ PEFC	Tuy nhiên chưa có nguồn nào của Công ty hoặc được Công ty thu mua có chứng nhận hoặc đã đạt được PEFC-EUDR Kết luận: Không áp dụng	kiểm tra sẽ được công khai trên website Công ty.
ii. Sản phẩm liên quan hoặc các bộ phận của chúng có nguồn gốc từ một Nước sản xuất, nơi mà không xảy ra nạn phá rừng hoặc suy thoái rừng và Ủy ban châu Âu xác định một Mức độ rủi ro quốc gia đó là thấp (Nguồn: EUDR 13.1).	Theo công bố của forest-trends, Việt Nam có rủi ro quản trị quốc gia nói chung: 57,4 (Rủi ro cao hơn). Tại Việt Nam nguyên liệu thô trong nước và trồng tại đồn điền của Việt Nam (chủ yếu là keo, cao su và bạch đàn) thường được coi là có rủi ro thấp hơn. (https://www.forest-trends.org/wp-content/uploads/2022/01/Vietnam-Timber-Legality-Risk-Dashboard-IDAT-Risk.pdf) Kết luận: Rủi ro không đáng kể	Công ty cam kết không để xảy ra tình trạng phá rừng hoặc làm suy thoái rừng trong vùng dự án thuộc Công ty quản lý. Đồng thời, tham vấn cộng đồng, tuyên truyền cho người dân về lợi ích của việc bảo vệ và phục hồi rừng. Hồ sơ vận chuyển gỗ, mủ cao su được xây dựng thống nhất từ Đơn vị sản xuất đến Công ty và xưởng chế biến. Cam kết không mua gỗ và mủ cao su từ những lô rừng mà xảy ra nạn phá rừng hoặc suy thoái rừng
iii. Sản phẩm liên quan được cung cấp với khai báo 100% có chứng nhận PEFC, từ chủ sở hữu chứng chỉ PEFC được chứng nhận theo tiêu chuẩn của PEFC mà phù hợp với EUDR. Lưu ý: Khi các tiêu chuẩn PEFC SFM được điều chỉnh phù hợp với EUDR, chúng sẽ có trên <u>web PEFC</u>	Hiện tại Công ty đã được cấp chứng chỉ VFCS/PEFC-FM và PEFC-/CoC-DDS Nguồn nguyên liệu đầu vào của Công ty đã có chứng nhận 100% PEFC CS (Controlled Sources). Tuy nhiên chưa có nguồn nào của Công ty hoặc được Công ty thu mua có chứng nhận hoặc đã đạt được PEFC-EUDR Kết luận: Không áp dụng	Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục tập huấn và hướng dẫn cho các đơn vị tiểu điền về việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm, phân tách vật lý nguồn sản phẩm để góp phần vào việc kiểm soát chuỗi hành trình sản phẩm mủ cao su tiểu điền của Công ty.
iv. Sản phẩm có liên quan được khai báo là được chứng nhận đầy đủ	Hiện tại Công ty đã được cấp chứng chỉ VFCS/PEFC-FM và PEFC-/CoC-DDS	Tiếp tục Tổ chức các khóa đào tạo cho nhân viên và đối tác về yêu cầu và tiêu chuẩn của

theo chương trình chứng nhận chứng chỉ rừng phù hợp với EUDR (khác với tiêu chuẩn PEFC được công nhận) được hỗ trợ bởi chứng chỉ hợp lệ do cơ quan chứng nhận bên thứ ba cấp và được cung cấp cùng với Số tham chiếu. Các tổ chức phải chứng minh sự phù hợp với EUDR của hệ thống chứng chỉ rừng.	Nguồn nguyên liệu đầu vào của Công ty đã có chứng nhận 100% PEFC CS (Controlled Sources). Tuy nhiên chưa có nguồn nào của Công ty hoặc được Công ty thu mua có chứng nhận hoặc đã đạt được PEFC-EUDR Kết luận: Không áp dụng	EUDR để nâng cao nhận thức và chuẩn bị phát triển hướng đi phù hợp.
v. Sản phẩm có liên quan mà tổ chức có: a) Có được tọa độ địa lý của các lô đất và ngày hoặc khoảng thời gian sản xuất, nơi sản phẩm liên quan được sản xuất, và b) Xác minh thông tin này để chứng minh rằng sản phẩm liên quan không có nguồn gốc từ khu vực xảy ra nạn phá rừng và/hoặc suy thoái rừng sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Lưu lại các bằng chứng.	- Công ty đã có bản đồ số dữ liệu tọa độ định vị Rừng cây, lô, năm trồng, năm khai thác, giống, tuổi cao... đo đạc bằng máy toàn đạc điện tử – hệ quy chiếu sử dụng kết hợp VN-2000 kinh tuyến trực 106,25 độ Bình Phước và hệ UTM WGS 84 Zone 48. Sử dụng được trên máy tính, trên thiết bị thông minh (phần mềm Qgis, Mapinfo, Avenza maps, Maptiler, SWMap, LocusMap, hệ điều hành Android, IOS). - Rừng cao su của Công ty được trồng từ năm 1973 đến nay. Hiện tại, các Rừng cây đều tái canh ở chu kỳ thứ 3 và đang ở giai đoạn khai thác mủ. Lô rừng có năm trồng sớm nhất (tính đến thời điểm năm 2025) là 01 năm; lô rừng có năm trồng muộn nhất (tính đến thời điểm năm 2025) là 25 năm - Hồ sơ Kiểm kê Rừng cây các năm trồng thể hiện lịch sử từng lô cao su trồng. - Hồ sơ thanh lý rừng cây từ 2001 đến nay.	- Sử dụng bản đồ số kết hợp hệ thống quản lý chuỗi hành trình sản phẩm. - Tiếp tục đào tạo cán bộ công nhân viên về kỹ thuật cây cao su, phòng ngừa dịch bệnh và quản lý các rủi ro về môi trường. - Lập kế hoạch phát triển bền vững: đưa ra kế hoạch phát triển dài hạn cho Rừng cây, tăng cường đa dạng sinh học trong khu vực trồng.

	- Cung cấp Ảnh vệ tinh Rừng cây của Công ty các năm 2010 cho đến nay. - Cung cấp bản đồ hiện trạng rừng Cao su của Công ty, định dạng Geojson. - Kết luận: Rủi ro không đáng kể	
Kết luận chung: Nguồn nguyên liệu đầu vào của Công ty áp dụng được điểm v Theo các chỉ số ở Bảng 3 – Danh sách các chỉ số không có rủi ro hoặc rủi ro không đáng kể mà các sản phẩm liên quan được sản xuất từ các khu vực xảy ra nạn phá rừng hoặc suy thoái rừng sau ngày 31 tháng 12 năm 2020. Theo quy định, Tổ chức có thể phân loại các sản phẩm có liên quan là không có hoặc rủi ro không đáng kể có nguồn gốc từ các khu vực xảy ra phá rừng hoặc suy thoái rừng sau ngày 31 tháng 12 năm 2020, nếu áp dụng bất kỳ một trong các chỉ số trong Bảng 3. Do vậy, kết luận rủi ro không đáng kể.		- Giám sát và đánh giá thường xuyên: khảo sát và đánh giá định kỳ để theo dõi Rừng cây, hiện trạng rừng kịp thời phát hiện các dấu hiệu suy thoái hay phá rừng - Đảm bảo rằng tất cả các hoạt động và quy trình quản lý rủi ro đều rõ ràng và có thể được kiểm tra. Công bố các báo cáo về tác động môi trường và hoạt động bền vững của Công ty

Bảng 4: Các chỉ số không có rủi ro hoặc rủi ro không đáng kể khi không tuân thủ pháp luật có liên quan của nước sản xuất

Các chỉ số	Kết quả đánh giá	Giải pháp quản lý nguồn cung có rủi ro
i. Sản phẩm có liên quan được cung cấp với một khai báo PEFC EUDR và thông tin bổ sung theo chương 5 của tiêu chuẩn này, bởi một nhà cung cấp mà có Chứng chỉ PEFC bao gồm PEFC COC & EUDR trong phạm vi chứng nhận, và thực hiện PEFC COC & EUDR cho sản phẩm liên quan cụ thể. Ví dụ: PEFC-EUDR X% Chứng chỉ PEFC	Hiện tại Công ty đã được cấp chứng chỉ VFCS/PEFC-FM và PEFC-/CoC-DDS. - Nguồn nguyên liệu đầu vào của Công ty đã có chứng nhận 100% PEFC CS (Controlled Sources). - Tuy nhiên chưa có nguồn nào của Công ty hoặc được Công ty thu mua có chứng nhận hoặc đã đạt được PEFC-EUDR Kết luận: Không áp dụng	- Tìm kiếm và thiết lập quan hệ với các nhà cung cấp nguyên liệu đầu vào có chứng nhận PEFC CoC hoặc tương đương - Thực hiện các đánh giá chi tiết về nguồn gốc nguyên liệu từ các nhà cung cấp hiện tại và tiềm năng. Đảm bảo rằng các nguồn nguyên liệu đều phù hợp và không có liên quan đến nạn phá rừng

Các chỉ số	Kết quả đánh giá	Giải pháp quản lý nguồn cung có rủi ro
ii. Sản phẩm liên quan hoặc các bộ phận của chúng có nguồn gốc từ một Nước sản xuất, ở nơi mà không xảy ra phá rừng hoặc suy thoái rừng và Ủy ban châu Âu chỉ định một Mức độ rủi ro quốc gia đó là thấp	Theo công bố của forest-trends, Việt Nam có rủi ro quản trị quốc gia nói chung: 57,4 (Rủi ro cao hơn). Tại Việt Nam nguyên liệu thô trong nước và trồng tại đồn điền của Việt Nam (chủ yếu là keo, cao su và bạch đàn) thường được coi là có rủi ro thấp hơn. (https://green-forum.ec.europa.eu/deforestation-regulation-implementation/eudr-cooperation-and-partnerships/country-classification-list_en; https://www.preferredbynature.org/library/document/eudr-country-benchmarks-risk-classifications) Kết luận: Rủi ro không đáng kể	- Xây dựng chính sách cung ứng cụ thể, nhấn mạnh đến việc sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc rõ ràng, bảo vệ rừng và môi trường - Thiết lập hệ thống giám sát và kiểm soát, theo dõi nguồn nguyên liệu đầu vào và đảm bảo chúng không đến từ các khu vực có nguy cơ cao về mất rừng hoặc suy thoái rừng
iii. Sản phẩm liên quan được cung cấp với khai báo 100% có chứng nhận PEFC, từ chủ sở hữu chứng chỉ PEFC SFM được chứng nhận theo tiêu chuẩn của PEFC mà phù hợp với EUDR. Lưu ý: Khi các tiêu chuẩn PEFC SFM được điều chỉnh phù hợp với EUDR, sẽ có trên <u>web PEFC</u>	Hiện tại Công ty đã được cấp chứng chỉ VFCS/PEFC-FM và PEFC-CoC-DDS Nguồn nguyên liệu đầu vào của Công ty đã có chứng nhận 100% PEFC CS (Controlled Sources). Tuy nhiên chưa có nguồn nào của Công ty hoặc Công ty thu mua có chứng nhận hoặc đã đạt được PEFC-EUDR Kết luận: Không áp dụng	- Tìm kiếm và thiết lập quan hệ với các nhà cung cấp nguyên liệu đầu vào có chứng nhận PEFC CoC hoặc tương đương. - Thực hiện các đánh giá chi tiết về nguồn gốc nguyên liệu từ các nhà cung cấp hiện tại và tiềm năng. Đảm bảo rằng các nguồn nguyên liệu đều phù hợp và không có liên quan đến nạn phá rừng.

Các chỉ số	Kết quả đánh giá	Giải pháp quản lý nguồn cung có rủi ro
iv. Sản phẩm có liên quan thuộc phạm vi của quy định (EC) số 2173/2005 được cấp giấy phép FLEGT hợp lệ từ cơ chế cấp phép hoạt động sẽ được coi là tuân thủ Điều 3, điểm (b) của EUDR (<i>Nguồn: EUDR 10.3</i>)	Kết luận: Không áp dụng được chỉ số iv đối với Công ty	
v. Sản phẩm liên quan được khai báo là được chứng nhận theo chương trình chứng chỉ rừng phù hợp với EUDR (khác với tiêu chuẩn PEFC được công nhận) được hỗ trợ bởi chứng chỉ hợp lệ do cơ quan chứng nhận bên thứ ba cấp và được cung cấp cùng với Số tham chiếu. Các tổ chức phải chứng minh sự phù hợp với EUDR của hệ thống chứng chỉ rừng.	- Hiện tại, các khu rừng cao su trên địa bàn 2 tỉnh Bình Phước đã được cấp chứng chỉ bởi một hệ thống chứng nhận được cấp bởi Công ty chứng nhận độc lập. Kết luận: Rủi ro đáng kể	- Xây dựng kế hoạch quản lý Rừng cây cao su bền vững đồng thời giám sát, đánh giá liên tục. - Tham gia vào các dự án bảo tồn và phát triển bền vững có liên quan đến khu rừng cao su để nhận được hỗ trợ và hợp tác từ các tổ chức quốc tế cũng như chính phủ.

Các chỉ số	Kết quả đánh giá	Giải pháp quản lý nguồn cung có rủi ro
Kết luận chung: Nguồn nguyên liệu đầu vào của Công ty được kiểm soát tốt từ Rừng cây, được vận chuyển theo từng Đội sản xuất và đến xưởng chế biến có phân tách vật lý, được chứng nhận 100% PEFC Controlled Sources theo điểm v.		

3. Đánh giá rủi ro mà các sản phẩm liên quan có nguồn gốc từ các hoạt động không tuân thủ pháp luật có liên quan của nước sản xuất

Bảng 5: Các chỉ số bổ sung về không rủi ro hoặc rủi ro không đáng kể khi không tuân thủ pháp luật có liên quan của nước sản xuất

Các chỉ số	Kết quả đánh giá	Giải pháp quản lý nguồn cung
Không có các mối quan ngại được liệt kê dưới đây liên quan đến sản phẩm liên quan với nước sản xuất hoặc một phần của chúng: a) Mức độ tham nhũng 3.7 (a) hoặc (b), PEFC ST 2002, ở quốc gia/khu vực hoặc các hoạt động không tuân thủ EUDR	- Toàn bộ nguyên liệu đầu vào của Công ty có xuất xứ tại Việt Nam (có hệ số CPI năm 2024 = 40 < 50; WJP năm 2023 = 0.50) (Nguồn:https://www.transparency.org/en/news/how-cpi-scores-are-calculated;https://worldjusticeproject.org/news/wjp-rule-law-index-2024-global-press-release) Với chỉ số CPI như trên, điều này có nghĩa là: - Rủi ro tham nhũng lớn trong các cơ quan chính phủ, bao gồm các lĩnh vực như thuế, cấp phép, quản lý đất đai, và môi trường... - Cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp có thể bị ảnh hưởng bởi việc hối lộ và quan hệ thân hữu. - Tính minh bạch kém trong các quy trình ra quyết định của chính phủ, đặc biệt là trong các lĩnh vực liên quan đến tài nguyên thiên nhiên và kinh doanh xuất nhập khẩu. Với chỉ số WJP như trên, điều này có nghĩa là: - Hiệu lực của hệ thống tư pháp yếu: Các hệ thống tòa án, cơ quan điều tra, và bảo vệ pháp luật có thể bị ảnh hưởng bởi tham nhũng, làm cho việc thực thi luật pháp không đồng đều và thiếu công bằng.	- Cung cấp các khóa đào tạo về nhận thức và phòng ngừa tham nhũng, cách thức bảo vệ quyền lợi của Công ty và hiểu biết pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh - Áp dụng các giải pháp công nghệ để theo dõi các giao dịch tài chính và đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động kinh doanh - Tổ chức các cuộc kiểm tra độc lập và đánh giá rủi ro thường xuyên để phát hiện sớm các vấn đề tiềm ẩn liên quan đến tham nhũng và thực hiện các biện pháp khắc phục kịp thời - Chú trọng vào việc xây dựng các hợp đồng chi tiết để bảo vệ quyền lợi hợp pháp, đồng thời sử dụng các dịch vụ pháp lý uy tín để tư vấn và hỗ trợ

	- Thiếu minh bạch và trách nhiệm giải trình: Các cơ quan nhà nước có thể không chịu trách nhiệm đầy đủ trước pháp luật, điều này làm suy yếu niềm tin vào hệ thống tư pháp và chính phủ. - Bảo vệ quyền tài sản kém: Điều này làm gia tăng rủi ro cho các nhà đầu tư, đặc biệt là trong ngành công nghiệp cao su, khi các tranh chấp đất đai có thể không được giải quyết một cách công bằng. - Thực thi hợp đồng và luật pháp kém: Các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc bảo vệ quyền lợi pháp lý và hợp đồng kinh doanh, dẫn đến sự không chắc chắn và bất ổn trong đầu tư. Kết luận: Rủi ro đáng kể	
b) Tỷ lệ làm sai lệch tài liệu, số liệu;	- Chưa có thống kê về chỉ số này	
c) Các loài cây có trong sản phẩm liên quan được biết đến với sự phổ biến của các hoạt động được đề cập trong thuật ngữ các nguồn gây tranh cãi	- Nguyên liệu được cung cấp với tuyên bố được chứng nhận PEFC 100% PEFC CS hợp lệ; - Cây cao su của Công ty có nguồn gốc rõ ràng và mọi hoạt động liên quan đến sản xuất cao su đều minh bạch và không liên quan đến các hành vi vi phạm pháp luật.	- Duy trì chứng nhận PEFC 100% để củng cố uy tín và minh bạch trong chuỗi cung ứng - Định kỳ kiểm tra và đánh giá tiêu chuẩn chất lượng và quy trình sản xuất nhằm đảm bảo luôn tuân thủ các quy định và tiêu chuẩn quốc tế
d) Thiếu: I. Thực thi pháp luật; II. Bảo vệ môi trường	- Cung cấp các Danh mục các quy định của pháp luật mà Công ty tuân thủ (Luật lao động, bảo hiểm, y tế, an toàn lao động, thuế tô nhượng đất...) - Bộ tiêu chuẩn ISO 14001:2015 (Bổ sung bộ tiêu chuẩn ISO 45001:2018 tại Xưởng)	- Tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành, duy trì tiêu chuẩn chất lượng và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường - Đảm bảo minh bạch và trách nhiệm giải trình trong công việc sẽ góp phần nâng cao

Các quy định liên quan đến rừng, bao gồm quản lý rừng và bảo tồn đa dạng sinh học, liên quan trực tiếp đến khai thác, và/hoặc mức độ quản lý rừng và thực thi pháp luật thấp; Nguồn: EUDR 2.40 (b), (c); EUDR 10.2(h)	- Đóng thuế bảo vệ môi trường hàng năm Kết luận: Rủi ro không đáng kể	uy tín thương hiệu và sự tin tưởng của khách hàng và các đối tác.
e) Vi phạm: I. Quyền sử dụng đất; II. Quyền của bên thứ ba; III. Quyền của người lao động	I. Quyền sử dụng đất: Công ty có đầy đủ pháp lý và đúng quy định nước - Quyết định số 02/QĐ-UB ngày 6/1/1988 của UBND tỉnh Sông Bé về việc thuận quy hoạch ranh giới đất trồng cao su Công ty Cao su Lộc Ninh diện tích 8.585 ha - Quyết định số 4244/QĐ-UB ngày 30/09/1995 của UBND tỉnh Sông Bé về việc điều chỉnh quy hoạch đất giao Công ty Cao su Lộc Ninh diện tích 10.945,72 ha - Quyết định số 2071/QĐ-UBND ngày 28/9/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh; - Quyết định số 2098/QĐ-UB ngày 10/09/2001 về việc điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp của và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty cao su Lộc Ninh, diện tích là 10.471,70 ha; - Quyết định số 1856/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 về việc điều chỉnh diện tích, chuyển mục đích và hình thức sử dụng đất cho Công ty Cao	- Tiếp tục đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam cũng như các công ước của ILO đã phê chuẩn. Cập nhật thường xuyên các quy định mới và đào tạo nhân viên về những thay đổi này - Cung cấp các chương trình đào tạo nâng cao nhận thức cho công nhân về quyền lợi của mình và các cơ chế hỗ trợ như tổ chức công đoàn, bảo hiểm y tế và an toàn lao động.

	su Lộc Ninh, diện tích 10,6539 đất cơ sở sản xuất kinh doanh và chuyên 7.456,52 ha sang thuê đất trả tiền hàng năm ; - Quyết định số 2069/QĐ-UBND ngày 28/11/2006 về việc điều chỉnh diện tích, chuyển hình thức sử dụng đất cho Công ty Cao su Lộc Ninh, diện tích 2.572,28 ha sang thuê đất trả tiền hàng năm ; - Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 26/02/2007 về việc cho thuê và cấp GCN QSDĐ cho Công ty cao su Lộc Ninh, diện tích 11,54 ha; - Quyết định số 2723/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 về việc cho thuê và cấp GCN QSDĐ cho Công ty cao su Lộc Ninh, diện tích 70,65 ha; - Quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 02/07/2008 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thu hồi đất do Ban QLRPH Bù Đốp quản lý, cho thuê và cấp GCN QSDĐ cho Công ty Cao su Lộc Ninh để thực hiện dự án trồng cao su, diện tích là 223,84 ha; - Quyết định số 3672/QĐ-UBND ngày 24/12/2009 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt dự án chuyển đổi rừng nghèo kiệt sang trồng cây cao su tại tiểu khu 206, 209, Ban QLRPH Tà Thiết, diện tích 603,3ha - Quyết định số 1819/QĐ-UBND ngày 04/8/2011 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thu hồi đất do Ban QLRPH Lộc Ninh quản lý cho thuê và cấp GCN QSDĐ cho Công ty CP Cao su Bình Long – Tà Thiết (nay là Đội 8 Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh) để thực hiện dự án trồng cao su, diện tích là 737,71 ha - Quyết định số 2744/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thu hồi đất do Ban QLRPH Lộc Ninh quản lý, đồng thời cho Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh thuê đất để trồng cao su, diện tích là 82,65 ha; - Quyết định số 3081/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thu hồi đất do Ban QLRPH Tà Thiết quản lý, đồng thời cho Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh thuê đất để trồng cao su, diện tích là 230,04 ha;	
--	---	--

	II. Quyền của bên thứ 3: Công ty sản xuất tập trung tại khu vực tỉnh Bình Phước. Công ty hỗ trợ cho bà con địa phương về kỹ thuật trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su, hỗ trợ phát triển địa phương (đường giao thông, trường học, trạm y tế, chùa,); Công ty ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương bằng cách phối hợp với chính quyền địa phương thông báo khi công ty có nhu cầu tuyển dụng lao động. Công ty thường xuyên tổ chức các cuộc họp với địa phương nhằm lắng nghe ý kiến, kiến nghị và nhu cầu của cộng đồng địa phương, từ đó các vấn đề khó khăn được giải quyết một cách hài hòa trên tinh thần các bên đều có lợi. Chính vì vậy từ khi thành lập dự án đến hiện tại không có tranh chấp xảy ra. III. Quyền của người lao động: Các quy định về bảo vệ quyền lợi của người lao động, tiền lương chi trả đầy đủ, tổ chức công đoàn độc lập đại diện người lao động. - Hàng năm người lao động được tập huấn, Công ty cấp phát bảo hộ lao động hàng năm cho NLD. Trong năm 2024 công ty cấp phát cho gần 3.000 lao động. Công ty có xây dựng Bệnh viện để khám chữa bệnh của người lao động và gia thuộc, người dân địa phương. - Công ty đã đóng bảo hiểm cho tất cả NLD đúng theo quy định gồm có: Bảo hiểm tai nạn lao động, bảo hiểm chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm hưu trí. NLD sẽ được khám chữa bệnh miễn phí tại các bệnh viện công hoặc bệnh viện tư là đối tác của cơ quan bảo hiểm bằng cách sử dụng thẻ bảo hiểm. Đối với NLD là phụ nữ cũng được hưởng các chế độ về thai sản. Những lợi ích mang lại từ chế độ bảo hiểm đã giúp cải thiện cuộc sống của NLD bằng cách giảm bớt một khoản chi phí, động viên NLD gắn bó với công ty. Kết luận: Rủi ro không đáng kể	
iv. Nhân quyền quốc tế	- Việt Nam đã gia nhập 24 Công ước Lao động Quốc tế, trong đó có 7/8 công ước quốc tế cơ bản của ILO (ILO Core Labour Standards Conventions). Đặc	- Tiếp tục đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam cũng như các

	biệt trong năm 2019, đã có 3 Công ước cơ bản được phê chuẩn thêm: Công ước 98, 159, 88 và Công ước số 105 phê chuẩn vào năm 2020. - Công ty tuân thủ luật pháp Việt Nam, bao gồm cả các công ước quốc tế về ILO mà Việt Nam đã cam kết. - Kết quả đánh giá hiện trường trên các Đội sản xuất cao su của Công ty đều cho thấy Công ty đảm bảo các quyền lợi của người công nhân theo quy định về các nguyên tắc cơ bản nơi làm việc: không có lao động cưỡng bức, không sử dụng lao động trẻ em, khuyến khích công nhân tham gia các tổ chức công đoàn, chi trả tiền công cho công nhân vượt mức lương cơ bản của khu vực (lương hiện tại của công nhân giao động từ 7-10 triệu đồng/tháng). Điều này cũng được chứng minh thông qua kết quả tham vấn cá bên liên quan trong quá trình đánh giá rủi ro tại các Đội sản xuất của Công ty. - Công ty cũng có cam kết đảm bảo các quyền lợi của người công nhân nơi làm việc (Chính sách PEFC của Công ty). Kết luận: Rủi ro không đáng kể.	công ước của ILO đã phê chuẩn. Cập nhật thường xuyên các quy định mới và đào tạo nhân viên về những thay đổi này - Thiết lập một hệ thống báo cáo minh bạch về hoạt động sản xuất và quản lý lao động. Công khai thông tin về tiền lương, điều kiện làm việc và các chính sách lao động. - Đảm bảo rằng Phương án phát triển rừng cao su bền vững của Công ty được thực hiện một cách nghiêm túc và có sự tham gia của các bên liên quan. Thực hiện các biện pháp khắc phục dựa trên các kết quả đánh giá.
ii. Sự hiện diện của: a) Xung đột vũ trang hoặc xung đột buôn bán gỗ;	- Hiện tại không có xung đột vũ trang trên lãnh thổ Việt Nam - Trong dự án người dân địa phương có vận chuyển, buôn bán gỗ (các tuyến đường dân sinh vào rẫy dân đi ngang qua dự án nên Công ty không cấm được). Còn trong Công ty không xảy ra xung đột buôn bán gỗ. Kết luận: Rủi ro không đáng kể	- Phối hợp với các tổ chức địa phương hoặc chính quyền để đảm bảo tuân thủ quy định về quản lý tài nguyên rừng. - Tạo dựng mối quan hệ tốt với người dân địa phương để hiểu rõ hơn về các hoạt động của họ. Điều này sẽ giúp giảm thiểu khả năng xảy ra xung đột và tăng cường sự hỗ trợ từ cộng đồng. - Chuẩn bị các kế hoạch ứng phó đến các tình huống xung đột có thể xảy ra, bao gồm các biện pháp bảo vệ nhân viên và tài sản của Công ty.

b) Các biện pháp trừng phạt do Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc hoặc Hội đồng Liên minh Châu Âu áp đặt;	- Việt Nam là quốc gia không nằm trong danh sách các quốc gia bị lệnh trừng phạt của Liên Hiệp Quốc (Nguồn: United Nation, 2024) Kết luận: Rủi ro không đáng kể	Công ty luôn tuân thủ pháp luật Việt Nam và các công ước ILO mà Việt Nam đã phê chuẩn, chứng tỏ cam kết đối với quyền lợi người lao động và các nguyên tắc cơ bản trong công việc.
c) Vi phạm các quy định về thuế, chống tham nhũng, thương mại và hải quan	- Việt Nam là quốc gia được xếp hạng về sự quản trị lâm nghiệp và thực thi pháp luật tương đối tốt. Minh chứng cụ thể là chỉ số WJP của Việt Nam $= 0.51 > 0.5$. Tình trạng tham nhũng tại Việt Nam vẫn được đánh giá là tương đối cao CPI năm 2023 $= 41 < 50$) - Từ năm 2020 đến nay Công ty không có vi phạm các quy định về thuế, tham nhũng theo quy định pháp luật Việt Nam Kết luận: Rủi ro không đáng kể	- Công ty tiếp tục cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam cũng như các công ước ILO đã phê chuẩn.
ii. Sản phẩm có liên quan có nguồn gốc từ một quốc gia sản xuất nơi không có sự hiện diện của người bản địa. Nếu có sự hiện diện của người bản địa tại nước sản xuất hoặc các vùng của nước sản xuất, những	- Cung cấp các hình ảnh, bằng chứng, biên bản nội dung họp tham vấn cộng đồng địa phương nơi dự án đứng chân. - Kết quả tham vấn chính quyền địa phương và người dân địa phương trên địa bàn các xã có rừng cao su của Công ty cho thấy việc thực hiện dự án trồng cao su và các hoạt động sản xuất kinh doanh cao su của Công ty hiện tại không gây ảnh hưởng đến môi trường và xã hội đối với người dân và chính quyền địa phương. Các kết quả tham vấn về vấn đề này đều phản ánh tích cực về những hoạt động mà Công ty đã và đang triển khai (ví dụ: tạo công ăn việc làm, cải thiện sinh kế cho công nhân, làm đường dân sinh, xây dựng các công trình xã hội như Nghĩa trang, Bệnh viện, trung tâm thể thao, công viên..., thu hút người dân từ các tỉnh khác về làm việc cho Công ty, giúp phát triển kinh tế, các ngành nghề khác của địa phương. Người công nhân và người dân	- Tăng cường tham vấn cộng đồng, thiết lập các kênh thông tin thường xuyên với cộng đồng địa phương để họ có thể phản hồi ý kiến. - Cung cấp báo cáo công khai về kết quả đánh giá tác động môi trường và xã hội hằng năm để tăng tính minh bạch và tìm kiếm các biện pháp cải tiến. - Tiếp tục nghiên cứu, xem xét đầu tư vào các dự án cộng đồng như tu bổ trường học, cung cấp kiến thức kỹ thuật về cây cao su, cải thiện cơ sở hạ tầng giao thông trong khu vực dự án.

điều sau đây sẽ được áp dụng: a) Có sự tham vấn và hợp tác thiện chí với các dân tộc bản địa ở nước sản xuất hoặc các vùng của nước sản xuất; b) Không có khiếu nại của người bản địa dựa trên thông tin khách quan và có thể kiểm chứng liên quan đến việc sử dụng cho mục đích sản xuất hàng hóa có liên quan; c) Nguyên tắc đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, thông báo trước và được cung cấp thông tin (FPIC), bao gồm cả quy định	địa phương đều rất hài lòng và mong muốn được làm việc cho Công ty). - Mỗi quan hệ và sự hợp tác với chính quyền và người dân địa phương luôn được Công ty chú trọng và được coi làm nhiệm vụ hết sức quan trọng phải duy trì và phát huy. Khi thành lập dự án, Công ty đã phối hợp chặt chẽ với địa phương trong việc xác định ranh giới dự án và giải quyết đền bù thỏa đáng cho các hộ dân cùng với sự ủng hộ của cộng đồng địa phương. * Công ty vẫn tiếp tục duy trì tổ chức các cuộc họp với chính quyền và người địa phương xung quanh vùng dự án để thông báo, tuyên truyền những thông tin mới về kế hoạch SXKD của Công ty cũng như các chính sách đối với địa phương, đồng thời lắng nghe ý kiến của cộng đồng địa phương liên quan đến hoạt động đầu tư và trách nhiệm của Công ty đối với cộng đồng. * Trong năm 2024, công ty đã tổ chức họp với cộng đồng địa phương. * Tại các cuộc họp, cộng đồng địa phương luôn quan tâm và đánh giá cao về dự án đầu tư của công ty; hai bên đã nêu ra ý kiến cũng như kiến nghị của mình để thống nhất và cùng nhau giải quyết. Các nội dung gồm có: - Tiếp tục cùng nhau bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng giữ lại trong dự án của Công ty. - Tiếp tục phối hợp bảo vệ ANTT, đặc biệt vấn đề trộm cắp mủ của Công ty. - Thông báo với địa phương về chính sách thực hiện EUDR của Công ty trong thời gian sắp tới. - Kiến nghị của địa phương về công tác phát triển KT-XH địa phương, cải thiện, nâng cao cuộc sống của người dân. - Hoạt động chăm sóc, bảo vệ khai thác mủ cao su được Công ty chấp hành đúng quy định, quy trình của Tập đoàn. Trước khi triển khai Công	- Thiết lập các quy trình kiểm soát chất lượng về môi trường trong các hoạt động chăm sóc và khai thác cao su, đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường hiện hành. - Tạo môi trường làm việc khuyến khích nhân viên báo cáo hành vi tham nhũng và thực hiện các biện pháp phòng chống tham nhũng và làm việc có đạo đức, trách nhiệm. - Cung cấp báo cáo định kỳ đến các bên liên quan về ý kiến phản hồi từ cộng đồng và các biện pháp cải tiến mà Công ty đã thực hiện.
---	--	---

trong Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về quyền của người bản địa. Lưu ý: c) được hiểu trong bối cảnh các luật liên quan áp dụng tại nước sản xuất liên quan đến tình trạng pháp lý của khu vực sản xuất	ty có thông báo trước người dân địa phương nắm rõ thông tin, nội dung cùng nhau hỗ trợ, phối hợp thực hiện vì lợi ích chung: Công tác phòng chống cháy, chống mất cắp mủ, phun phòng bệnh phấn trắng... (ví dụ: Công tác phòng chống cháy mùa khô Công ty trang bị các biển báo, chỉ dẫn phòng cháy trên Rừng cây, thông báo gấp gờ trao đổi trực tiếp từng hộ dân giáp ranh dự án phổ biến các nội dung phòng chống cháy mùa khô 2 bên cùng nhau đồng thuận và hợp tác). - Kết quả tham vấn các bên liên quan và đánh giá quá trình thực hiện của Công ty cho thấy Công ty đều có tham vấn và sự hợp tác thiện chí đối với cộng đồng địa phương. Ngoài ra, Công ty tạo cơ hội cho người dân địa phương làm công nhân cạo mủ. Trong vòng 3 năm trở lại đây không có khiếu nại nào của người dân, chính quyền địa phương đối với Công ty. - Mặc dù kết quả tham vấn không có phản ánh tiêu cực liên quan đến vấn đề môi trường và xã hội, đoàn đánh giá vẫn nâng mức rủi ro lên để Công ty có các biện pháp dài hạn hỗ trợ các vấn đề xã hội và môi trường để thể hiện cam kết dài hạn của Công ty đối với sự phát triển bền vững. Kết luận: Rủi ro đáng kể/rủi ro xác định	
--	--	--

6. Đánh giá rủi ro mà các sản phẩm liên quan có nguồn gốc từ các hoạt động mà khả năng của rừng để sản xuất một loạt các sản phẩm từ gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên cơ sở bền vững không được duy trì hoặc mức khai thác vượt quá tỷ lệ có thể duy trì bền vững về lâu dài hoặc xuất hiện cây biến đổi gen.

Bảng 6: Các chỉ số không có hoặc rủi ro không đáng kể mà các sản phẩm liên quan có nguồn gốc từ các hoạt động mà khả năng của rừng đối với sản phẩm và dịch vụ trên cơ sở bền vững không được duy trì hoặc mức khai thác vượt quá tỷ lệ có thể duy trì bền vững hoặc xảy ra cây biến đổi gen

Các chỉ số	Kết quả đánh giá	Giải pháp quản lý nguồn cung
------------	------------------	------------------------------

i. Các hoạt động duy trì khả năng sản xuất nhiều loại gỗ trên cơ sở bền vững hoặc mức khai thác không vượt quá tỷ lệ có thể duy trì bền vững lâu dài Ví dụ: Nguồn dữ liệu có thể kiểm tra điều này: Đánh giá tài nguyên rừng FAO, STIX, UNECE, Cơ quan môi trường Châu Âu hoặc Forest Trend	Nguyên liệu khai thác của Công ty được cung cấp với tuyên bố được chứng nhận PEFC 100% PEFC CS hợp lệ. Mức khai thác mủ cao su của Công ty tuân thủ theo hướng dẫn QTKT cây cao su năm 2020 của VRG. Mủ cao su của Công ty được khai thác hàng năm dao động trong khoảng từ 1,8 - 2,0 tấn/ha. Nhiều năm liên tục nằm trong câu lạc bộ 2 tấn của Tập Đoàn. Rừng cây của Công ty, hiện tại đều đang trong quá trình khai thác sản lượng mủ và đạt năng suất tốt. Tuy nhiên, để đảm bảo đạt được sản lượng bền vững trong tương lai, Công ty cũng đã xây dựng kế hoạch tái canh rừng cây Cao su. Theo đó, để đảm bảo duy trì sản lượng mủ ổn định trong thời điểm hiện tại và tương lai, một số rừng cây phải tái canh sớm hơn so với dự kiến. Kết luận: Rủi ro không đáng kể	- Công ty lập kế hoạch khai thác dựa trên các tỷ lệ khai thác bền vững, tránh khai thác quá mức. Kế hoạch được thông qua và thực hiện bởi các chuyên gia của RRIV và VRG - Luôn cập nhật và có điều chỉnh kế hoạch khai thác và Quản lý rừng cây đảm bảo phù hợp với các chính sách và quy định mới và xu thế phát triển bền vững.
ii. Theo số liệu có sẵn công khai, sinh vật rừng biến đổi gen, không được sản xuất tạo quốc gia/khu vực và được đưa ra thị trường	- Mủ cao su thiên nhiên được khai thác từ loài cây Cao su (<i>Hevea brasiliensis</i>) không thuộc nhóm thực vật biến đổi gen. Kết luận: Rủi ro không đáng kể	- Xây dựng báo cáo định kỳ về tình trạng khai thác mủ cao su thiên nhiên (<i>Hevea brasiliensis</i>) và tác động môi trường, giúp Công ty và cộng đồng địa phương theo dõi và đánh giá hiệu quả của dự án trồng và phát triển cao su.

7. Đánh giá rủi ro mà các sản phẩm liên quan bị trộn lẫn với các nguồn gây tranh cãi hoặc các sản phẩm không tuân thủ ở cấp độ chuỗi cung ứng

Bảng 7: Danh sách các chỉ số về rủi ro đáng kể ở cấp độ chuỗi cung ứng

Các chỉ số	Kết quả đánh giá	Giải pháp quản lý nguồn cung
i. Nguy cơ lẫn tránh EUDR hoặc có nguy cơ bị lẫn với các sản phẩm liên quan không rõ nguồn gốc xuất xứ hoặc nguyên liệu có nguồn gốc gây tranh cãi hoặc sản phẩm không tuân thủ. (Nguồn: EUDR 10.2(j), PEFC ST 2002)	- Công ty đã có hệ thống CoC, hồ sơ truy xuất mủ từ Lô cao su => Tổ => Đội sản xuất => Xưởng chế biến => Người mua; - Đã xây dựng hệ thống tách biệt vật lý, các sản phẩm có chứng chỉ PEFC COC DDS. - Hệ thống giám sát của Công ty trong năm 2022-2025 đã phát hiện ra 0 trường hợp trộn lẫn mủ Cao su có PEFC và không PEFC. - Công ty sản xuất tập trung tại một khu vực, có nhà máy sản xuất, Nên có thể kiểm soát được các hoạt động của CoC Cao su. Kết luận: Rủi ro không đáng kể	- Tiếp tục duy trì và cải thiện hệ thống truy xuất nguồn gốc của Công ty. Đảm bảo rằng mọi lô hàng đều được ghi chép và theo dõi từ đầu đến cuối, từ nguồn gốc nguyên liệu đến sản phẩm cuối cùng. - Đào tạo định kỳ cho nhân viên về tầm quan trọng của việc tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng và quy định liên quan đến nguồn gốc sản phẩm. Nhân viên cần hiểu rõ các chứng chỉ PEFC và hậu quả của việc không tuân thủ. - Thiết lập các chương trình kiểm tra nội bộ thường xuyên để phát hiện và ngăn chặn việc trộn lẫn, đảm bảo sản phẩm được phân tách rõ ràng theo tiêu chuẩn PEFC. - Hợp tác chặt chẽ với các nhà cung cấp, đảm bảo họ cũng tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng và nguồn gốc sản phẩm, nhằm ngăn ngừa việc cung cấp nguyên liệu không rõ ràng.
ii. Sự phức tạp của chuỗi cung ứng có liên quan (Nguồn, EUDR 10.2(i))	- Công ty đã có chứng nhận ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 hoạt động SXKD của tuân thủ theo đúng các quy trình, các bước giai đoạn phù hợp, minh bạch và có sự kiểm tra định kỳ hàng năm. - Công ty áp dụng phần mềm quản lý doanh nghiệp hỗ trợ công tác tổ chức quản lý sản xuất, điều hành. Kết luận: Rủi ro không đáng kể	- Công ty đảm bảo rằng tất cả nhân viên đều được đào tạo đầy đủ về quy trình quản lý chất lượng (9001) và môi trường (14001) cũng như về các yêu cầu của các tiêu chuẩn ISO áp dụng. - Tận dụng công nghệ để theo dõi và quản lý, giúp dễ dàng truy xuất nguồn gốc và phát hiện kịp thời các vấn đề phát sinh

Các chỉ số	Kết quả đánh giá	Giải pháp quản lý nguồn cung
		- Thiết lập mối quan hệ gần gũi với các nhà cung cấp và các bên liên quan để đảm bảo rằng tất cả các bên đều nắm rõ và thực hiện quy định, tiêu chuẩn liên quan.
iii. Giai đoạn xử lý của Sản phẩm liên quan, đặc biệt khó khăn trong việc kết nối Sản phẩm liên quan đến lô đất nơi sản xuất các sản phẩm có liên quan. (Nguồn: EUDR 10.2(i))	- Công ty đã có bản đồ số dữ liệu tọa độ định vị Rừng cây, lô, năm trồng, năm khai thác, giống, tuổi cạo... đo đạc bằng máy toàn đạc điện tử – hệ quy chiếu sử dụng kết hợp VN-2000 kinh tuyến trực 106,25 độ Bình Phước và hệ UTM WGS 84 Zone 48. Sử dụng được trên máy tính, trên thiết bị thông minh (phần mềm Qgis, Mapinfo, Avenza maps, Maptiler, SWMap, LocusMap, hệ điều hành Android, IOS). - Cơ sở hạ tầng mạng viễn thông được Công ty chú trọng đầu tư bài bản (cơ sở hạ tầng mạng kết nối tốc độ cao, laptop văn phòng, cá nhân smartphone cho phép truy cập mạng mọi lúc mọi nơi). - Công ty đã xây dựng hệ thống trách nhiệm giải trình, đã có hệ thống CoC, hồ sơ truy xuất mủ từ Lô cao su => Tổ => Đội sản xuất => Xưởng chế biến => Người mua. - Hồ sơ truy xuất mủ của Công ty được thực hiện từ Lô cao su => Tổ => Đội => Xưởng sản xuất - Sau khi vào nhà máy, qua quá trình kiểm tra DRC, Mủ cao su của từng Đội được xếp riêng biệt, sau đó đưa vào sản xuất tại xưởng chế biến.	- Tiếp tục duy trì các chứng nhận ISO 9001:2015 và ISO 14001:2015 thông qua việc thực hiện kiểm tra định kỳ và cải tiến quy trình. - Tích cực tham gia các buổi đào tạo và hội thảo về các tiêu chuẩn mới cũng như quy định của VRG để nâng cao nhận thức của nhân viên. - Phát triển các chỉ số để đánh giá nhà cung ứng cũng như theo dõi hiệu suất của họ. - Liên tục cải tiến và nắm bắt công nghệ mới vẫn là thế mạnh để đảm bảo Công ty phát triển bền vững và tuân thủ đầy đủ các quy định hiện hành.

Các chỉ số	Kết quả đánh giá	Giải pháp quản lý nguồn cung
	- Do Mủ cao su của Công ty được sắp xếp riêng biệt theo từng Đội, đồng thời lượng mủ này không có rủi ro trong việc trộn lẫn các nguồn nguyên liệu khác (tiểu điền, Đội khác) nên khi đi vào chế biến sẽ gộp chung lượng mủ của các lô rừng trong cùng Đội vào để chế biến. Điều này được xác định là không có rủi ro. - Đã xây dựng hệ thống tách biệt vật lý, các sản phẩm có chứng chỉ PEFC COC DDS Kết luận: Rủi ro không đáng kể	
iv. Thông tin về lịch sử không tuân thủ các nguồn bất hợp pháp theo định nghĩa của PEFC đối với nguồn gây tranh cãi (PEFC ST 2002, 3.7.a), với EUDR hoặc với luật liên quan, bởi các tổ chức dọc theo chuỗi cung ứng có liên quan. (Nguồn: EUDR, 10.2(I))	- Công ty đã xây dựng và có chứng chỉ VFCS/PEFC-FM và PEFC-/CoC-DDS do Tổ chức GFA cấp. Trước khi thực hiện chứng chỉ này, Công ty đã đánh giá rủi ro, xác định các nguồn gây tranh cãi và có biện pháp khắc phục các điểm này để phù hợp với hệ thống PEFC/CoC/DDS (báo cáo trách nhiệm giải trình PEFC/CoC/DDS 2024). Do vậy, đến thời điểm hiện tại không xảy ra việc không tuân thủ các nguồn bất hợp pháp theo định nghĩa của PEFC. - Công ty thực hiện quản lý các Đội này bằng cách: Nắm rõ lịch sử Rừng cây nhằm biết được năm trồng và năm khai thác, từ đó tính ra tuổi cạo. Dựa vào giống cây, mật độ, số cây/phần cạo, gần thông tin lát cạo, lịch cạo và thu hoạch mủ/tháng, quản lý chế độ cạo, sử dụng thuốc kích thích mủ từ đó biết được năng suất, sản lượng mủ. Tập huấn quy trình kỹ thuật chăm sóc và khai thác mủ	- Thực hiện các đợt kiểm tra nội bộ để xác định và khắc phục kịp thời những chính sách và quy trình chưa hiệu quả hoặc có khả năng gây rủi ro. - Tăng cường hợp tác với các cơ quan chức năng: Đảm bảo liên hệ chặt chẽ với các cơ quan quản lý địa phương và tổ chức chứng nhận để cập nhật các quy định mới và nhận được hỗ trợ trong việc tuân thủ. - Đảm bảo các đối tác trong chuỗi cung ứng cũng tuân thủ đầy đủ các quy định về nguồn gốc hợp pháp, thông qua việc ký kết các thỏa thuận minh bạch và kiểm tra định kỳ.

Các chỉ số	Kết quả đánh giá	Giải pháp quản lý nguồn cung
	cây cao su theo tài liệu do VRG ban hành, hướng dẫn sử dụng các biểu mẫu quản lý sản lượng, theo dõi hồ sơ khai thác để đảm bảo nguồn mủ thu được từ hoạt động trộm cắp không được tiêu thụ. Chính sách thu mua mủ tiểu điền của Công ty đảm bảo chỉ thu mua mủ nguyên liệu có nguồn gốc hợp pháp và truy xuất được nguồn gốc từ Rừng cây. - Giấy đăng ký kinh doanh, hồ sơ kiểm kê Rừng cây hàng năm, - Các văn bản kiểm tra đánh giá của cơ quan ban ngành Việt Nam Kết luận: Rủi ro không đáng kể	

Phụ lục. Danh mục Luật Việt Nam hiện hành và các văn bản có liên quan PEFC DDS EUDR

I. Các văn bản Luật của Nhà nước

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương

Chính sách và pháp luật của nhà nước có liên quan đến công tác quản lý rừng được sắp xếp theo thứ tự hiệu lực pháp lý từ cao xuống thấp, bao gồm:

1.1. Các văn bản Luật của Nhà nước

- Luật phòng cháy và chữa cháy (Luật số 27/2001/QH10, năm 2001) được sửa đổi, bổ sung năm 2013 (Luật số 40/2013/QH13, ngày 22/11/2013);
- Luật Hóa chất (số 06/2007/QH12, ngày 21/11/2007);
- Luật Tài nguyên nước (số 28/2023/QH15, ngày 27/11/2023);
- Luật Đa dạng sinh học (số 20/2008, ngày 13/11/2008);
- Luật Bảo hiểm y tế (Số 25/2008/QH12, năm 2008) được sửa đổi, bổ sung năm 2014 (Luật số 46/2014/QH13, ngày 13/06/2014);
- Bộ luật Lao động (số 45/2019/QH13, 20/11/2019);
- Luật Bảo vệ môi trường (Số 72/2020/QH13, ngày 17/11/2020);
- Luật Bảo hiểm xã hội (Số 58/2014/QH13, ngày 20/11/2014);
- Luật Doanh nghiệp (số 68/2014/QH13, ngày 26 tháng 11 năm 2014);
- Luật An toàn vệ sinh lao động (Số 84/2015/QH13, ngày 25/06/2015);
- Bộ luật Dân sự (Số 91/2015/QH13, ngày 24/11/2015);
- Luật Phí và lệ phí (Số 97/2015/QH13, ngày 25/11/2015);
- Luật Lâm nghiệp (Số 16/2017/QH14, 15/11/2017);
- Luật Trồng trọt (Số 31/2018/QH14, ngày 22/12/2018);
- Luật Khiếu nại (số 02/2011/QH 13, ngày 11/11/2011);
- Luật Tố cáo (Số 03/2011/QH 13, ngày 11/11/2011);
- Luật Tiếp Công dân (Số 42/2013/QH13, ngày 25/11/2013);
- Luật Giá (Số 16/2023/QH13, ngày 19/06/2023);
- Luật Điều ước quốc tế (Số 108/2016/QH13, ngày 09/04/2016);
- Luật Bình đẳng giới (Số 73/2006/QH11, ngày 29/11/2006);
- Luật Đất đai (Số 31/2024/QH15, ngày 18/01/2024).

1.2. Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 59/2007/NĐ-CP về quản lý chất thải rắn;
- Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc và Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP;
- Nghị định số 49/2013/NĐ-CP về thi hành một số điều của luật lao động tiền lương;
- Nghị định số 03/2014/NĐ-CP về thi hành một số điều Bộ luật lao động về việc làm;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024, của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 105/2014/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành Luật Bảo hiểm y tế;
- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP về quản lý chất thải và phế liệu;
- Nghị định số 96/2015/NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều Luật Doanh nghiệp;

- Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, ngày 14/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;
- Nghị định số 115/2015/NĐ-CP quy định một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;
- Nghị định số 37/2016/NĐ-CP quy định về bảo hiểm tai nạn;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định 64/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân;
- Nghị định 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính Phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp;
- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 01/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 85/2024/Đ-CP ngày 10/7/2024, của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;
- Nghị định số 06/2013/NĐ-CP, ngày 09/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp;
- Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022, của Chính phủ về Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Bảo vệ môi trường;
- Nghị định 43/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 về quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;
- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;
- Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/11/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

1.3. Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg, ngày 05/02/2007, về phê duyệt chiến lược phát triển lâm nghiệp;
- Quyết định số 886/QĐ-TTg, ngày 16/06/2017, về phê duyệt chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 1598/QĐ-TTg, ngày 17/10/2017, về việc ban hành kế hoạch quốc gia thực hiện công ước Stockhom về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1288/QĐ-TTg, ngày 01/10/2018, về phê duyệt đề án Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050;

- Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 29/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Và một số Quyết định khác có liên quan của Chính phủ.

1.4. Quyết định/Thông tư của các Bộ, Ngành trung ương

- Thông tư số 04/2009/TT-BYT, ngày 17/06/2019, về Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước ăn, uống;

- Thông tư số 05/2009/TT-BYT, ngày 17/06/2019, về Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt;

- Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT, ngày 30/06/2016, về hướng dẫn một số nội dung công trình lâm sinh;

- Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT, ngày 15/11/2017, về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

- Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;

- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, về quản lý rừng bền vững;

- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, về quy định về biện pháp lâm sinh;

- Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, về quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính;

- Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, quy định về phân định ranh giới rừng;

- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, về quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 07/2014/TT-TTCT ngày 31/10/2014 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

- Thông tư số 08/2016/TT-BCA ngày 16/02/2016 về việc quy định trang phục cho lực lượng bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp;

- Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT, ngày 30/06/2015, về quản lý chất thải nguy hại;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 17/TT-BCA ngày 15/5/2018 của Bộ Công an quy định về đối tượng, loại CCHT trang bị cho LLBV cơ quan, doanh nghiệp;
- Thông tư số 46/2014/TT-BCA ngày 16/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 06/2013/NĐ-CP quy định về bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp;
- Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý rừng bền vững;
- Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

2. Văn bản của địa phương, Tập đoàn và Công ty

2.1. Các văn bản của địa phương

- Công văn số 3076 về “Xây dựng tầm nhìn chiến lược phát triển tỉnh Bình Phước” ngày 2/8/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bình Phước;
- Nghị quyết 47/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của HĐND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017-2020;
- Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐND ngày 2/3/2007 của HĐND tỉnh về việc thông qua quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2006-2010 của tỉnh Bình Phước;
- Nghị quyết/2012/NQ-HĐND ngày 17/12/2012 của HĐND tỉnh về việc thông qua quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011-2020;
- Nghị quyết số 16/NQ-HĐQTCSVN ngày 18/10/2018 của Hội đồng quản trị Tập đoàn CN Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần về doanh nghiệp phát triển bền vững;
- Quyết định số 82/QĐ-HĐQTCSVN ngày 16/4/2019 về việc ban hành Chương trình Phát triển bền vững giai đoạn 2019 - 2024 và kế hoạch năm 2019 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Quy chế phối hợp giữa Tổng cục Lâm nghiệp và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

2.2. Các Quyết định giao và cho thuê đất

- Quyết định số 02/QĐ-UB ngày 6/1/1988 của UBND tỉnh Sông Bé về việc thuận quy hoạch ranh giới đất trồng cao su Công ty Cao su Lộc Ninh;
- Quyết định số 4244/QĐ-UB ngày 30/09/1995 của UBND tỉnh Sông Bé về việc điều chỉnh quy hoạch đất giao Công ty Cao su Lộc Ninh;
- Quyết định số 2071/QĐ-UBND ngày 28/9/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh;

- Quyết định số 2098/QĐ-UB ngày 10/09/2001 về việc điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp của và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty cao su Lộc Ninh;
- Quyết định số 1856/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 về việc điều chỉnh diện tích, chuyển mục đích và hình thức sử dụng đất cho Công ty Cao su Lộc Ninh;
- Quyết định số 2069/QĐ-UBND ngày 28/11/2006 về việc điều chỉnh diện tích, chuyển hình thức sử dụng đất cho Công ty Cao su Lộc Ninh;
- Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 26/02/2007 về việc cho thuê và cấp GCN QSDĐ cho Công ty cao su Lộc Ninh;
- Quyết định số 2723/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 về việc cho thuê và cấp GCN QSDĐ cho Công ty cao su Lộc Ninh;
- Quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 02/07/2008 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thu hồi đất do Ban QLRPH Bù Đốp quản lý, cho thuê và cấp GCN QSDĐ cho Công ty Cao su Lộc Ninh để thực hiện dự án trồng cao su;
- Quyết định số 3672/QĐ-UBND ngày 24/12/2009 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt dự án chuyển đổi rừng nghèo kiệt sang trồng cây cao su tại tiểu khu 206, 209, Ban QLRPH Tà Thiết;
- Quyết định số 1819/QĐ-UBND ngày 04/8/2011 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thu hồi đất do Ban QLRPH Lộc Ninh quản lý cho thuê và cấp GCN QSDĐ cho Công ty CP Cao su Bình Long – Tà Thiết (nay là Đội 8 Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh) để thực hiện dự án trồng cao su;
- Quyết định số 2744/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thu hồi đất do Ban QLRPH Lộc Ninh quản lý, đồng thời cho Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh thuê đất để trồng cao su;
- Quyết định số 3081/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thu hồi đất do Ban QLRPH Tà Thiết quản lý, đồng thời cho Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh thuê đất để trồng cao su;

2.3. Các văn bản của Tập đoàn

- Quyết định số 378/QĐ-HĐTVCSVN ngày 08/09/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn về việc ban hành quy định quản lý suất đầu tư trồng và chăm sóc cao su KTCB do đơn vị thành viên của Tập đoàn CNCs Việt Nam làm chủ đầu tư;
- Quyết định số 446/QĐ-HĐTVCSVN ngày 07/10/2014 của Tập đoàn CNCs Việt Nam về việc ban hành quy trình kỹ thuật bổ sung năm 2014;
- Văn bản số 2164/CSVN-KHĐT ngày 19/08/2015 của Tập đoàn về việc lập dự án tái canh vườn cây cao su giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 367/QĐ-HĐTVCSVN ngày 12/11/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng vốn chủ sở hữu để đầu tư các dự án cao su của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Nghị Quyết số 16/NQ-HĐQTCSVN, ngày 18/10/2018 về việc doanh nghiệp phát triển bền vững;
- Quyết định số 82/QĐ-HTQTCSVN, ngày 16/4/2019 về việc ban hành Chương trình PTBV giai đoạn 2019-2024 và kế hoạch năm 2019 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;

- Cam kết phát triển cao su bền vững hướng tới môi trường thân thiện và hỗ trợ cộng đồng dân cư (12/12/2017, Website <https://vnrubbergroup.com/>);

- Văn bản số 41 /CSVN-CN ngày 23/10/2018 về việc triển khai áp dụng Sổ tay hướng dẫn quản lý rừng cao su bền vững theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững;

- Văn bản số 1509/CSVN-CN ngày 20/05/2019 về việc triển khai áp dụng tài liệu Hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cao su bền vững;

- Văn bản số 04/CSVN-BCĐPTBV ngày 11/04/2024 về việc ban hành đề cương mẫu cập nhật hướng dẫn xây dựng Phương án QLRVB.

2.4. Các văn bản của Công ty

- Quyết định số 760A /QĐ-HĐTVCSLN ngày 08/07/2021 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh về việc phê duyệt Phương án quản lý rừng cao su bền vững Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh;

- Quyết định số 186/QĐ-HĐTVCSLN ngày 23/02/2024 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh về việc Thành lập Ban Chỉ đạo Tăng trưởng xanh và Phát triển bền vững Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh;

- Quyết định số 187/QĐ-CSLN ngày 23/02/2024 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh về việc Thành lập Tổ thực hiện Chứng chỉ quản lý rừng bền vững và Kết nối cộng đồng Cấp Công ty.

- Quyết định số 359/QĐ-CSLN ngày 04/04/2024 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh về việc Thành lập Tổ thực hiện Chuỗi hành trình sản phẩm CoC Cấp Công ty.

- Quyết định số 1409/QĐ-CSLN ngày 27/09/2024 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh về việc Thành lập Tổ thực hiện hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm cao su tuân thủ EUDR tại Công ty

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Duy Tâm

Phó Ban TT Ban chỉ đạo TTX & PTBV

**TM. TỔ THỰC HIỆN COC-EUDR
THÀNH VIÊN**

Nguyễn Thị Hải Yến

Nơi nhận:

- BTGD (để biết);
- BCĐ TTX& PTBV;
- Tổ thực hiện CCQLRBV;
- Tổ thực hiện CHTSP;
- Tổ thực hiện EUDR;
- Các Phòng nghiệp vụ;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: Thư ký CoC, EUDR